

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7672/BTC-CST
V/v Hồ sơ xây dựng dự án Nghị
định sửa đổi, bổ sung một số điều
của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP
ngày 25/5/2020 của Chính phủ

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2021

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy Ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI);
- Các Hiệp hội: Hiệp hội Thức ăn chăn nuôi; Hiệp hội Thép Việt Nam; Hiệp hội Vật liệu xây dựng Việt Nam; Hiệp hội Thương mại giống cây trồng Việt Nam; Hiệp hội Xây dựng Việt Nam; Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam; Hiệp hội Kinh doanh vàng Việt Nam; Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam; Hiệp hội Khoáng sản Việt Nam; Hiệp hội Doanh nghiệp Đầu tư nước ngoài.

Ngày 8/6/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 58/NQ-CP về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021, trong đó, giao: *“Bộ Tài chính và Bộ Công Thương nghiên cứu, rà soát, chuẩn bị phương án phù hợp về thuế nhập khẩu, các biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định đối với một số mặt hàng, nguyên vật liệu tăng giá mạnh; xác định rõ nguyên nhân và dự báo xu hướng giá trong thời gian tới, đề xuất chính sách, giải pháp phù hợp...”*

Đồng thời, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022, trong đó, tại điểm đ, Mục 6 của Nghị quyết này đã giao: *“Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh giảm thuế MFN ở mức độ phù hợp đối với một số mặt hàng nhập khẩu có thuế MFN chênh lệch lớn so với mức thuế theo các FTA, đặc biệt là những mặt hàng trong nước không có hoặc ít có nhu cầu bảo hộ để tạo môi trường cạnh tranh; điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng, nguyên vật liệu, góp phần ổn định mặt bằng giá cả trong nước”*.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP và Nghị quyết số 63/NQ-CP nêu trên, Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát các mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi và các quy định có liên quan của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu,

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP (Nghị định số 57/2020/NĐ-CP) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại các Nghị định của Chính phủ. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP.

Để có cơ sở trình Chính phủ ban hành Nghị định theo quy định của Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính trân trọng đề nghị Quý cơ quan đóng góp ý kiến đối với nội dung của dự thảo Nghị định (Hồ sơ gửi kèm).

Riêng Bộ Công Thương và Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam, đề nghị có đánh giá chi tiết về kết quả thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP gắn với việc thực hiện các mục tiêu, định hướng được xác định trong Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 16/7/2014, trong đó làm rõ các kết quả đạt được, những vấn đề đang đặt ra trong thực hiện Chương trình trong giai đoạn từ 2017 đến nay.

Ý kiến của Quý cơ quan đề nghị gửi về Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 7 năm 2021 để kịp thời hoàn thiện dự thảo Nghị định, trình Chính phủ theo đúng tiến độ được giao.

(Dự thảo Nghị định và Tờ trình được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính. Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ Vụ Chính sách thuế (Bộ Tài chính): Bà Trần Thị Hương Anh – Chuyên viên Phòng Chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, điện thoại: 024.22202828 - máy lẻ 5220; Số di động 0918.629.895 và Email: tranthihuonganh@mof.gov.vn).

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan. *ma*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Website Chính phủ (để đăng tải xin ý kiến);
- Website Bộ Tài chính (để đăng tải xin ý kiến);
- TCT, TCHQ, Vụ PC, Vụ HTQT, Cục QLG, Cục TCDN (để có ý kiến);
- Lưu: VT, CST(Pxnk) (16b). *μ*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Vũ Thị Mai

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự án Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

Kính gửi: Chính phủ.

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (khoản 1 Điều 11) quy định Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Chính phủ ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và gần đây là Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP (sau đây là Nghị định số 57/2020/NĐ-CP).

Việc thực hiện Nghị định số 57/2020/NĐ-CP giai đoạn vừa qua cơ bản đã đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra khi ban hành, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường xuất khẩu, hạn chế việc nhập khẩu các mặt hàng trong nước đã sản xuất được; đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp. Đồng thời, đã góp phần cụ thể hóa các quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước về chiến lược phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên như công nghiệp hỗ trợ (CNHT), công nghiệp ô tô, cơ khí. Qua đó, đã hỗ trợ kịp thời cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, đảm bảo phù hợp với bối cảnh hội nhập và các cam kết quốc tế.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 8/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021, Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng

cuối năm 2021 và đầu năm 2022 và công văn số 4349/VPCP-KTTH ngày 30/6/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc rà soát, đánh giá tổng thể Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô, Bộ Tài chính đã chủ động rà soát Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 57/2020/NĐ-CP. Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Trong thời gian qua, dịch Covid-19 tiếp tục diễn ra đã và đang tác động tiêu cực đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội thế giới và trong nước, làm đình trệ, đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu. Trong nước, nhiều ngành, lĩnh vực sản xuất gặp phải thu hẹp hoặc tạm ngừng hoạt động; hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp bị đình trệ, trong đó lĩnh vực vận tải, vận chuyển hành khách bị gián đoạn do giãn cách xã hội; các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, quy mô thị trường bị thu hẹp. Cùng với đó, một số ngành như chăn nuôi, xây dựng đang chịu nhiều tác động tiêu cực do giá nguyên liệu đầu vào tăng đột biến, ảnh hưởng đến giá thành sản xuất và sức cạnh tranh.

Ngày 8/6/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 58/NQ-CP về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021, trong đó, giao: *“Bộ Tài chính và Bộ Công Thương nghiên cứu, rà soát, chuẩn bị phương án phù hợp về thuế nhập khẩu, các biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định đối với một số mặt hàng, nguyên vật liệu tăng giá mạnh; xác định rõ nguyên nhân và dự báo xu hướng giá trong thời gian tới, đề xuất chính sách, giải pháp phù hợp...”*

Đồng thời, ngày 29/6/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022, trong đó, tại điểm đ, Mục 6 đã giao: *“Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu MFN ở mức độ phù hợp đối với một số mặt hàng nhập khẩu có thuế nhập khẩu MFN chênh lệch lớn so với mức thuế theo các FTA, đặc biệt là những mặt hàng trong nước không có hoặc ít có nhu cầu bảo hộ để tạo môi trường cạnh tranh; điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng, nguyên vật liệu, góp phần ổn định mặt bằng giá cả trong nước”*.

Ngoài ra, thời gian gần đây, Bộ Tài chính cũng nhận được kiến nghị của một số Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan đến việc điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của một số mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, đồng thời, phản ánh một số vấn đề phát sinh từ việc thực hiện Nghị định số 57/2020/NĐ-CP. Bên cạnh đó, mặc dù đã có nhiều chính sách được ban hành nhưng việc khai thác, xuất khẩu một số mặt hàng khoáng sản đang diễn biến phức tạp. Việc khai thác, xuất khẩu các mặt hàng đá tự nhiên, granite xi măng có xu hướng tăng mạnh, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường cũng như yêu cầu giữ lại nguồn tài nguyên cho sử dụng trong nước, nhất là các loại tài nguyên không tái tạo.

Bộ Tài chính cũng nhận được công văn số 4349/VPCP-KTTH ngày 30/6/2021 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành về kiến nghị của Tỉnh ủy Hải Dương liên quan đến đề nghị của Công ty Ford Việt Nam, trong đó, đã yêu cầu Bộ Tài chính: “*chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tiến hành rà soát, đánh giá tổng thể việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ...; nghiên cứu, đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, trong đó bao gồm cả việc xem xét khả năng tiếp tục gia hạn Chương trình cho giai đoạn tiếp theo (sau năm 2022)*”.

Thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-CP, Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ và để kịp thời có biện pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay, đồng thời, để bảo vệ, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên trong nước, Bộ Tài chính thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP cho phù hợp với yêu cầu và bối cảnh hiện nay.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Việc xây dựng dự thảo Nghị định được thực hiện trên cơ sở bám sát các mục tiêu và quan điểm chỉ đạo sau:

- Phù hợp với các nguyên tắc về ban hành biểu thuế, mức thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; kịp thời cụ thể hóa các mục tiêu, định hướng về điều chỉnh chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Chính phủ xác định trong Nghị quyết số 63/NQ-CP, Nghị quyết số 58/NQ-CP và văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước trước ảnh hưởng dịch Covid-19;

- Khuyến khích doanh nghiệp tiếp tục đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm giá thành sản phẩm để tăng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu; góp phần ổn định thị trường, nhất là đối với sản phẩm trong nước đã sản xuất được và đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng;

- Góp phần bảo vệ và khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước. Hạn chế xuất khẩu sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo; khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế;

- Phù hợp với cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP và Nghị quyết số 63/NQ-CP của Chính phủ, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

Bộ Tài chính đã gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh thành phố, VCCI, các Hiệp hội và một số doanh nghiệp có liên quan về nội

dung dự thảo Nghị định (công văn số .../BTC-CST ngày .../.../2021). Đồng thời, Bộ Tài chính đã gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Trang tin điện tử của Bộ Tài chính toàn văn dự thảo Nghị định để các tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến và đã tổ chức nhiều cuộc họp với các đại diện một số Bộ ngành, Hiệp hội doanh nghiệp về một số nội dung dự thảo Nghị định.

Ngày..., Bộ Tài chính đã có văn bản số .../BTC-CST gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Ngày.../.../2021, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số .../BCTĐ-BTP thẩm định dự thảo Nghị định và Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu và giải trình ý kiến của Bộ Tư pháp.

IV. BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định gồm có 2 Điều, cụ thể như sau:

- **Điều 1:** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

Theo đó, tại Điều này sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP được trình bày tại Mục V dưới đây.

- **Điều 2:** Hiệu lực thi hành.

Điều này quy định về thời điểm có hiệu lực của Nghị định và các điều khoản thi hành có liên quan khác.

V. CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung 4 nhóm nội dung, bao gồm:

1. Sửa đổi mức thuế xuất khẩu, mức thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng tăng giá mạnh thời gian qua để góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ, giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp theo yêu cầu của Chính phủ tại Nghị quyết số 63/NQ-CP và Nghị quyết số 58/NQ-CP

1.1. Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu phôi thép và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) đối với mặt hàng thép xây dựng

a) Tình hình sản xuất thép trong nước

Trong thời gian qua, với nhiều chính sách phù hợp, trong đó có chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, ngành thép trong nước đã duy trì tốc độ tăng trưởng khá, từng bước tự chủ được công nghệ và năng lực sản xuất phôi thép, thép xây dựng, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài.

Năng lực sản xuất phôi thép của Việt Nam hiện nay đạt khoảng 24 triệu tấn/năm. Năm 2020, sản xuất phôi thép đạt 17,21 triệu tấn, đạt 70% năng lực sản

xuất. Trong 4 tháng đầu năm 2021; sản lượng phôi thép sản xuất trong nước đạt khoảng 7,13 triệu tấn, tăng 35% so với cùng kỳ năm 2020. Cùng với phôi thép, sản lượng thép thành phẩm của Việt Nam cũng có mức tăng trưởng cao, sản lượng sản xuất năm 2021 tăng gấp 2 - 4 lần so với năm 2011 (tùy chủng loại). Năm 2020, tổng sản lượng thép xây dựng sản xuất đạt 10,11 triệu tấn, trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 3,93 triệu tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2020; thép cuộn cán nóng đạt 2,29 triệu tấn, tăng 110% so với cùng kỳ năm 2020.

b) Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu mặt hàng thép

Năm 2020, xuất khẩu sắt thép của Việt Nam đạt 9,8 triệu tấn. Trong 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắt thép tiếp tục tăng cả về số lượng và kim ngạch (đạt 4,85 triệu tấn, tăng 60% so với cùng kỳ năm ngoái; kim ngạch xuất khẩu (KNXK) đạt 3,6 tỷ USD, tăng 113% so với cùng kỳ). Sắt thép xuất khẩu tập trung vào nhóm phôi thép (bán thành phẩm) và thép xây dựng.

Năm 2020, nhập khẩu sắt thép đạt 13,3 triệu tấn. Trong 05 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu sắt thép tăng cả về số lượng và kim ngạch, trong đó lượng nhập khẩu đạt 6 triệu tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm ngoái, kim ngạch nhập khẩu (KNNK) đạt 4,79 tỷ USD, tăng 39% so với cùng kỳ. Tình hình nhập khẩu cụ thể của một số mặt hàng như sau:

- Nhập khẩu nguyên liệu sản xuất phôi thép xây dựng (quặng sắt và phế liệu sắt) năm 2020 đạt 3,1 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2019 (đạt 2,7 tỷ USD). Trong 5 tháng đầu năm 2021 nhập khẩu nguyên liệu sản xuất phôi thép tăng mạnh, đạt 2,5 tỷ USD.

- Nhập khẩu phôi thép năm 2020 đạt 1,2 triệu USD, giảm 97,5% so với năm 2019 (47,9 triệu USD). Trong 5 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu phôi thép giảm mạnh chỉ còn 252 ngàn USD.

- Nhập khẩu thép xây dựng năm 2020 đạt 67,1 triệu USD, giảm 40.8% so với năm 2019 (đạt 113,5 triệu USD). Trong 5 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu mặt hàng thép xây dựng đạt 25,5 triệu USD.

c) Chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với mặt hàng sắt thép và phương án đề xuất của Bộ Tài chính

c1) Chính sách hiện hành

- Về thuế xuất khẩu nguyên liệu sản xuất thép (quặng, thép phế liệu, phôi thép) và thép xây dựng:

Theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, thuế xuất khẩu được áp dụng chủ yếu đối với những mặt hàng là tài nguyên, khoáng sản không tái tạo. Mức thuế xuất khẩu được xây dựng dựa theo nguyên tắc áp dụng mức cao đối với nguyên liệu, tài nguyên ở dạng thô và giảm dần đến các sản phẩm có mức độ chế biến cao hơn nhằm hạn chế xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên, sử dụng tài nguyên có hiệu quả, tạo giá trị gia tăng trong nước. Theo nguyên tắc này, các mức thuế xuất khẩu đối với mặt hàng sắt thép đã được quy định như sau:

+ Mặt hàng quặng sắt thuộc nhóm 26.01, có mức thuế xuất khẩu 40%, bằng mức trần Khung thuế xuất khẩu.

+ Mặt hàng phế liệu sắt thuộc nhóm 72.04 có thuế xuất khẩu 15-17% bằng với mức trần Khung thuế xuất khẩu.

+ Mặt hàng phôi thép thuộc nhóm 72.06, 72.07 (bán thành phẩm) có thuế xuất khẩu 0%, Khung thuế suất thuế xuất khẩu là 0-40%.

+ Mặt hàng thép xây dựng (thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15, 72.16): Không có trong Danh mục khung thuế suất thuế xuất khẩu ban hành kèm Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nên mức thuế xuất khẩu áp dụng là 0%.

- *Về thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép (quặng, thép phế liệu) và thép xây dựng*

Trên cơ sở các nguyên tắc quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thực trạng của ngành thép trong nước, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) đối với mặt hàng thép theo hướng: quy định mức thuế nhập khẩu 0% hoặc thấp đối với nguyên liệu (quặng, thép phế liệu) để khuyến khích nhập khẩu các mặt hàng này cho sản xuất trong nước, mức thuế suất cao hơn đối với bán thành phẩm (phôi thép), thép thành phẩm để khuyến khích sản xuất phôi, thép thành phẩm trong nước (thuế suất thuế nhập khẩu phôi thép thấp hơn thép thành phẩm). Đối với các mặt hàng thép trong nước không sản xuất được (ví dụ thép hợp kim) quy định mức thuế suất 0% hoặc thấp để giúp các doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào. Ngoài ra, Việt Nam đã tham gia 15 Hiệp định thương mại tự do (FTA) với nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ, việc nhập khẩu sắt thép từ các thị trường này sẽ thực hiện theo mức thuế suất FTA tại các Hiệp định.

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số mặt hàng thép xây dựng dạng thanh, que thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 là 15% hoặc 20%; thép góc, khuôn, hình thuộc nhóm 72.16 là 15%; một số loại thép tấm thuộc nhóm 72.10 là 20% và 25%, cơ bản đảm bảo tuân thủ nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Mức thuế suất này được áp dụng để thúc đẩy ngành thép trong nước phát triển trong giai đoạn đầu. Các mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN này cũng đã thực hiện trong một thời gian dài nên cũng cần phải xem để điều chỉnh cho phù hợp với các yêu cầu mới, nhất là đối với các loại thép xây dựng hiện có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN ở mức là 15%, 20% hoặc 25%, cao hơn đáng kể so với các mức thuế suất FTA theo các Hiệp định mà Việt Nam là thành viên. Đến nay, ngành thép đã hoàn toàn tự chủ và đủ cung ứng cho nhu cầu trong nước đối với phôi thép, thép xây dựng và một số loại thép tấm, đồng thời đã xuất khẩu được ra nước ngoài. Qua đó, góp phần thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 58/NQ-CP và Nghị quyết số 63/NQ-CP nêu trên.

c2) Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Giá thép xây dựng trong nước liên tục tăng mạnh chủ yếu do tăng giá nguyên liệu sản xuất thép và ngành thép phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu từ bên

ngoài. Tuy nhiên, việc giá thép tăng cao đã ảnh hưởng lớn đến tiến độ và giải ngân cũng như chi phí dự phòng của các dự án, đặc biệt các dự án đầu tư công; ảnh hưởng đến chi phí đầu vào của nhiều ngành sản xuất. Như phân tích ở trên, Bộ Tài chính thấy mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối một số loại sắt thép xây dựng đã được áp dụng trong một thời gian dài với mức tương đối cao (lên đến 15%, 20% và 25%). Theo đó, để góp phần hạ giá mặt hàng thép xây dựng, thúc đẩy các doanh nghiệp giảm chi phí, đặc biệt trong bối cảnh giá nguyên liệu tăng cao, Bộ Tài chính trình Chính phủ phương án điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng phôi thép và mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số loại sắt thép như sau:

- Về thuế xuất khẩu phôi thép

Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh tăng thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng phôi thép (nhóm 72.06 và 72.07) từ 0% lên 5%. Thực hiện theo phương án này sẽ góp phần ổn định nguồn cung phôi thép cho thị trường trong nước, bình ổn giá trên thị trường và hạn chế được việc xuất khẩu phôi thép để giữ cho sản xuất trong nước, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành thép trong dài hạn.

- Về thuế nhập khẩu MFN đối với một số mặt hàng thép

Trên cơ sở phân tích hiện trạng hiện nay, để thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP và Nghị quyết số 63/NQ-CP của Chính phủ và góp phần giảm giá thép nguyên liệu đầu vào, Bộ Tài chính trình Chính phủ giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với một số mặt hàng thép như sau:

+ Điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế MFN đối với thép cốt bê tông thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 (mã HS 7213.91.20; 7213.99.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7214.20.51; 7214.20.61; 7215.50.91; 7215.90.10) từ 20% xuống 15%; đối với thép góc, khuôn, hình thuộc nhóm 72.16 (mã HS 7216.33.11; 7216.33.19; 7216.33.90) và thép có răng khía thuộc nhóm 72.13 (mã HS 7213.10.10 và 7213.10.90) từ 15% xuống 10%.

+ Điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với nhóm sắt thép không hợp kim cán phẳng thuộc 8 mã hàng của nhóm 72.10 (HS 7210.41.11; 7210.41.91; 7210.49.12; 7210.49.91; 7210.61.11; 7210.61.91; 7210.69.11; 7210.69.91) từ mức 20% và 25% xuống 15%.

Việc điều chỉnh giảm mức thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng nêu trên tuy có một số ảnh hưởng làm giảm thu ngân sách nhà nước (NSNN) nhưng mức ảnh hưởng dự báo không lớn do nhu cầu nhập khẩu các loại sắt thép này hiện nay là không cao. Đây là những loại thép mà trong nước cũng đã sản xuất được và cơ bản đáp ứng được nhu cầu. Tuy nhiên, việc điều chỉnh này sẽ góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước đầu tư, đổi mới công nghệ để giảm giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh đối với các sản phẩm thép nhập khẩu, qua đó góp phần bình ổn thị trường trong nước, đồng thời, thúc đẩy ngành thép phát triển bền vững.

1.2. Điều chỉnh thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, bao gồm mặt hàng lúa mì và ngô

a) Tình hình sản xuất và nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Việt Nam có khoảng 265 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, trong đó 85 nhà máy thuộc doanh nghiệp FDI chiếm 32%; 180 nhà máy thuộc doanh nghiệp trong nước. Những năm gần đây, ngành thức ăn chăn nuôi của Việt Nam tăng trưởng và phát triển khá với mức tăng trung bình đạt 13-15%/năm.

Trong sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp, giá nguyên liệu thông thường chiếm khoảng 80-85% so với giá thành sản xuất nhưng lại chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Mỗi năm, ngành nông nghiệp trong nước chỉ có thể cung cấp 4 triệu tấn cám, 4 triệu tấn sắn làm thức ăn chăn nuôi, trong khi nhu cầu cần tới 27 triệu tấn các loại nên lượng nhu cầu còn lại chiếm 70-80% phải nhập khẩu, nhất là các mặt hàng ngô, lúa mỳ, đỗ tương.

Về nhập khẩu, hiện nay, KNNK của mặt hàng thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi hàng năm của nước ta là khá lớn, năm 2019 là 6.862 triệu USD, năm 2020 là 7.162 triệu USD tăng 4% so với năm 2021, 5 tháng đầu năm 2021 là 3.903 triệu USD, tăng khoảng 55% so với cùng kỳ (5 tháng đầu năm 2020). Trong đó, ngô và lúa mỳ là 2 mặt hàng có KNNK khá lớn.

Từ tháng 10/2020 đến nay, giá các loại nguyên liệu chính như ngô, lúa mì liên tục tăng cao với mức tăng trung bình từ 30 – 35%. Việc tăng giá nguyên liệu chủ yếu do dịch Covid-19 tác động tới logistics toàn cầu kéo theo việc tăng giá mạnh cước vận chuyển nhiều loại hàng hóa. Bên cạnh đó, do sản xuất đang hồi phục ở nhiều quốc gia nên nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản gần đây đã tăng kỷ lục. Trong khi đó, tình trạng hạn hán ở một số quốc gia cũng đang có những ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất các mặt hàng này, dẫn đến giá tăng.

Giá nguyên liệu tăng kéo theo giá thức ăn chăn nuôi trong quý 1/2021 tăng đáng kể so với quý 4/2020 và có thể sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Theo Hiệp hội chăn nuôi gia cầm Việt Nam, khoảng 45 - 50% trang trại gia cầm lớn treo chuồng và khoảng 70 - 75% gia trại và số hộ chăn nuôi tạm ngừng tái đàn do giá thức ăn chăn nuôi tăng cao. Tình trạng này nếu tiếp tục kéo dài sẽ dẫn đến thiếu hụt nguồn cung trong nước về sản phẩm gia cầm trong quý IV.

Tại công văn số 09/VIPA ngày 7/6/2021, Hiệp hội chăn nuôi gia cầm Việt Nam kiến nghị giảm 50% thuế nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi. Ngoài ra, Ủy ban ngũ cốc Hoa Kỳ cũng có văn bản kiến nghị giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng ngô và lúa mỳ xuống 0%. Tại cuộc họp ngày 23/6/2020 với Bộ Tài chính, đại diện Đại sứ quán Hoa Kỳ cũng đã có đề nghị giảm thuế nhập khẩu MFN đối với các mặt hàng này để giảm giá thành thức ăn chăn nuôi trong nước.

b) Chính sách thuế nhập khẩu hiện hành đối với thức ăn chăn nuôi và phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các Nghị

định ban hành Biểu thuế ưu đãi đặc biệt của Việt Nam thì thức ăn chăn nuôi có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 3%, riêng thức ăn cho tôm có thuế suất nhập khẩu MFN là 0%; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi cơ bản có mức thuế nhập khẩu 0%, riêng mặt hàng ngô, lúa mì có thuế nhập khẩu MFN như sau:

+ Ngô (1005.90.90) có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 5%, cam kết WTO là 5%; thuế suất theo các Hiệp định FTA là 0%, trừ Hiệp định EV là 3,3%, Hiệp định CPTPP là 1%.

+ Lúa mì (1001.99.99) có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 3%, cam kết WTO là 5%; thuế suất theo các Hiệp định FTA cơ bản là 0%, trừ Hiệp định EV là 2,5%.

Hiện nay, theo số liệu năm 2020, đối với ngô hạt, thị trường nhập khẩu theo thuế suất thuế nhập khẩu MFN chiếm 80% tổng KNNK; đối với lúa mì, thị trường nhập khẩu theo thuế suất thuế nhập khẩu MFN chiếm 45% tổng KNNK.

Để góp phần giảm giá thành đầu vào sản xuất trong nước không chỉ đối với ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi mà còn các ngành sản xuất khác như bánh kẹo, thực phẩm, đồng thời, góp phần bình ổn giá trong bối cảnh dịch Covid-19 hiện nay và để thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 58/NQ-CP và 63/NQ-CP, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng lúa mì và ngô như sau:

+ Đối với mặt hàng lúa mì: Giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng lúa mì, mã HS 1001.99.99 từ 3% xuống 0%.

+ Đối với mặt hàng ngô: Giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng ngô, mã HS 1005.90.90 từ 5% xuống 3%.

Đối với sản xuất trong nước, việc giảm thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng ngô nhìn chung sẽ không tác động lớn đến ngành nông nghiệp trong nước do trong nước chưa trồng được lúa mì và mặt hàng ngô trồng trong nước cơ bản cũng chỉ phục vụ cho người. Trong khi đó, bên cạnh góp phần bình ổn giá, giảm giá thành đầu vào cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi, việc giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với ngô còn góp phần giảm giá cho ngành sản xuất khác như bánh kẹo, thực phẩm. Qua đó, hỗ trợ cho doanh nghiệp trong các ngành này vượt qua khó khăn do giá nguyên liệu tăng cao hiện nay. Đồng thời, góp phần cân bằng cán cân thương mại với các đối tác thương mại quan trọng của nước ta.

2. Sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với một số mặt hàng để bảo vệ, thúc đẩy khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên không tái tạo trong nước, hạn chế việc xuất khẩu tài nguyên thô, chưa qua chế biến và góp phần đơn giản biểu thuế.

Ngày 29/9/2020, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 38/CT-TTg về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản đã giao: “*Bộ Tài chính: Rà soát tổng thể chính sách tài chính về khoáng sản (thuế tài nguyên, thuế xuất khẩu, phí và lệ phí, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản), nhất là đối với các doanh nghiệp quy*

mô vừa và nhỏ, đề xuất điều chỉnh chính sách tài chính phù hợp với thực tế, thúc đẩy phát triển, khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát, sỏi lòng sông; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc chấp hành chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán đối với việc kinh doanh cát, sỏi lòng sông; xử lý tình trạng hợp pháp hóa, hợp thức hóa chứng từ đầu vào đối với việc sử dụng cát, sỏi lòng sông tại các công trình, dự án; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản kiểm soát chặt chẽ nguồn thu từ khoáng sản thông qua sản lượng khai thác thực tế của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.”

Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, trong đó đã đề ra mục tiêu là xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế; Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo.

Qua rà soát mức thuế suất thuế xuất khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với các mặt hàng khoáng sản hiện nay, Bộ Tài chính trình Chính phủ như sau:

2.1. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng đá tự nhiên và sản phẩm làm từ đá

a) Tình hình xuất khẩu đá và sản phẩm làm từ đá

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan (TCHQ), các mặt hàng đá của Việt Nam hiện chủ yếu xuất sang các thị trường Trung Quốc, Bangladesh, Ấn Độ. Trong đó, các loại đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền là các mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn với KNXK năm 2020 đạt 214,5 triệu USD. Năm 2020, do tác động của dịch Covid-19 và giá cước vận tải hàng hóa quốc tế tăng mạnh, KNXK của hầu hết các mặt hàng đá đều giảm so với năm 2019. Tuy nhiên, trong 5 tháng đầu năm 2021, KNXK các mặt hàng đá tăng nhanh trở lại. Trong đó, KNXK 5 tháng đầu năm 2021 của mặt hàng đá làm tượng đài, đá xây dựng đã gia công đạt 8,4 triệu USD tăng 84% so với cùng kỳ, của đá hoa (marble), đá travertine đạt 7,9 triệu USD tăng 63% so với cùng kỳ năm 2020, đá vôi và đá có chứa canxi khác dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng đạt 8,7 triệu USD tăng 117,5% so với cùng kỳ.

b) Chính sách thuế xuất khẩu hiện hành đối với mặt hàng đá và sản phẩm làm từ đá và phương án đề xuất của Bộ Tài chính

b1) Quy định hiện hành

Theo quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mức thuế xuất khẩu áp dụng cho các mặt hàng đá được quy định tăng dần từ nguyên liệu thô đến thành phẩm, phù hợp với khung thuế suất thuế xuất khẩu và nguyên tắc hạn chế xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản chưa qua chế biến. Cụ thể như sau:

- Nhóm đá hoa (marble), đá travertine, đá hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt (mã HS 2515.11.00; 2515.12.10; 2515.12.20; 2515.20.00.90) có mức thuế suất:

17%, Khung thuế suất thuế xuất khẩu 10% - 35%;

- Nhóm đá ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đá thạch cao tuyết hoa (mã HS 2515.20.00.10) có mức thuế suất: 30%, Khung thuế suất thuế xuất khẩu 10% - 35%;

- Nhóm đá granite dạng khối (mã HS 2516.12.10) có mức thuế suất: 30%, Khung thuế suất thuế xuất khẩu 10% - 35%;

- Nhóm đá granite khác với dạng khối, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đá hoặc chưa đẽo thô (mã HS 2516.11.00; 2516.12.20; 2516.20.10; 2516.20.20; 2516.90.00) có thuế suất 17%, Khung thuế xuất khẩu là 10% - 35%;

- Nhóm đá dăm các loại (mã HS 2517.20.00, 2517.30.00) có thuế suất 17%, Khung thuế xuất khẩu là 5% - 35%;

- Nhóm đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đá hoặc chưa qua xử lý nhiệt (mã HS 2517.10.00.10; 2517.10.00.90; 2517.41.00.30; 2517.41.00.90; 2517.49.00.30; 2517.49.00.90) có thuế suất 15%, Khung thuế xuất khẩu 5-35%;

- Nhóm đá ở dạng viên, mảnh và bột (làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16) đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt (mã HS 2517.41.00.10; 2517.41.00.20; 2517.49.00.10; 2517.49.00.20) có mức thuế xuất khẩu 5%, Khung thuế xuất khẩu 5-35%;

- Nhóm đá Dolomite (nhóm 25.18) có mức thuế xuất khẩu 10%, Khung thuế xuất khẩu 5-30%;

- Nhóm đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất đá vôi hay xi măng (mã HS 2521.00.00) có mức thuế xuất khẩu 17%, Khung thuế xuất khẩu 5-30%.

Bên cạnh mặt hàng đá tự nhiên thuộc Chương 25 (loại chưa qua chế tác hoặc chỉ gia công đơn giản) thì Chương 68 cũng bao gồm là các sản phẩm làm bằng đá (được chế biến từ sản phẩm của Chương 25). Theo Biểu khung thuế suất thuế xuất khẩu quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì sản phẩm làm bằng đá thuộc Chương 68 không được chi tiết tên cụ thể như các mặt hàng đá tự nhiên thuộc Chương 25 nêu trên. Tuy nhiên, tại Nhóm 211 của Biểu khung thuế xuất khẩu có quy định các mặt hàng: “*Có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên*”, có khung thuế suất thuế xuất khẩu từ 5-20%.

Căn cứ quy định này của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã quy định chi tiết một số sản phẩm làm bằng đá thuộc Chương 68 (từ Nhóm 68.01- 68.03) thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu theo quy định tại Nhóm 211 với mức thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

Theo nguyên tắc ban hành biểu thuế, mức thuế tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các loại đá Chương 68 được gia công từ các loại đá Chương 25 nên sẽ

có mức thuế suất thuế xuất khẩu thấp hơn so với đá nguyên liệu của Chương 25. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch về thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tại Chương 25 và Chương 68 (được chế biến từ sản phẩm của Chương 25) hiện tương đối lớn (khoảng từ 12 đến 25%) trong khi mô tả chi tiết hàng hóa chưa nêu rõ được mức độ gia công, khác biệt của Chương 68 so với Chương 25 hoặc một số dòng thuế có thuế suất thuế nhập khẩu MFN khác nhau nhưng chưa có tiêu chí phân loại nên dẫn đến khó khăn cho cơ quan hải quan trong việc phân loại, áp mã. Từ đó, có thể có trường hợp các doanh nghiệp tìm cách gian lận mã số hàng hóa để được hưởng thuế suất thấp khi xuất khẩu (ví dụ chỉ gia công giản đơn để được xếp vào Chương 68).

Do đó, để góp phần thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, hạn chế việc xuất khẩu tài nguyên khoáng sản thô, chưa được chế biến trong nước, gây lãng phí tài nguyên quốc gia, đồng thời, để tránh gian lận do việc chuyển từ mã số hàng hóa có thuế suất cao sang mã số có thuế suất thấp hơn, cần thiết điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng đá và sản phẩm làm từ đá, nhất là những mặt hàng còn có dư địa để tăng mức thuế suất (mức thuế suất thuế xuất khẩu hiện hành thấp hơn đáng kể mức trần của Khung thuế suất được Quốc hội quy định).

b2) Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

i) Điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế xuất khẩu theo lộ trình một số chủng loại đá và sản phẩm làm từ đá để hạn chế việc xuất khẩu tài nguyên quốc gia

- Đối với mặt hàng đá từ nhóm 25.15 - 25.17

+ Các mặt hàng đá đang có mức thuế suất 15%: Tăng lên mức 22% kể từ ngày Nghị định có hiệu lực và tăng lên mức 30% từ ngày 01/01/2023.

+ Các mặt hàng đá đang có mức thuế suất 17%: Tăng lên mức 22% kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành và tăng lên mức 30% từ ngày 01/01/2023.

- Đối với mặt hàng đá nhóm 25.18 (đang có mức thuế suất 10%): Tăng thuế xuất khẩu lên 22% kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành và tăng lên mức 30% kể từ ngày 01/01/2023.

- Đối với mặt hàng đá nhóm 25.21 (đang có mức thuế suất 17%): Tăng thuế xuất khẩu lên mức 22% kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành và tăng lên mức 30% từ ngày 01/01/2023.

- Đối với mặt hàng đá thuộc các nhóm 68.01-68.03 (đang có mức thuế xuất khẩu 5%):

+ Tăng thuế xuất khẩu lên 10% kể từ ngày Nghị định có hiệu lực.

+ Tăng thuế xuất khẩu lên mức 20% kể từ ngày 01/01/2023.

ii) Chi tiết lại mô tả và điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN một số mặt hàng đá để hạn chế gian lận trong việc kê khai, áp mã, tính thuế

- Chi tiết lại dòng thuế đá hoa trắng thuộc nhóm 25.15:

Mặt hàng đá mable thuộc nhóm 25.15 được chi tiết thành 3 loại: đá hoa, đá

ecaussine và đá vôi khác. Mặt hàng đá hoa trắng thuộc chủng loại đá hoa nhưng tại Biểu thuế hiện đang được chi tiết thuộc nhóm đá ecaussine và đá vôi trắng nên đã phản ánh không đúng chủng loại đá nên khi phân tích, giám định đã bộc lộ một số bất cập. Để phân loại hàng hóa theo đúng bản chất, đảm bảo công tác quản lý, Bộ Tài chính thấy cần thiết phải chi tiết lại mặt hàng đá hoa trắng thuộc phân nhóm đá hoa (thay cho phân nhóm đá ecaussine như hiện nay). Việc chi tiết lại như trên không làm thay đổi thuế suất thuế xuất khẩu hiện hành (30%).

- Điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số dòng thuế để tạo điều kiện cho phân loại, áp mã, đơn giản hóa Biểu thuế:

+ Quy định cùng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 2% đối với mặt hàng đá hoa (marble) và đá travertine thuộc nhóm 25.15, mã số 2515.12.10 và 2515.12.20 thay cho mức 2% và 3% của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành.

+ Quy định cùng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 2% đối với mặt hàng đá granit thuộc nhóm 25.16, mã số 2516.12.10 và 2516.12.20 thay cho mức 3% và 2% của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành.

Việc điều chỉnh giảm mức thuế suất nêu trên sẽ làm giảm thu NSNN không đáng kể do chủ yếu nhập khẩu từ các nước áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu FTA là 0%. Mức điều chỉnh giảm thuế suất cũng không lớn. Đồng thời, KNNK 2 nhóm trên không nhiều. Theo số liệu của TCHQ: KNNK trong 05 tháng đầu năm 2021 đối với nhóm 25.15 là 4,83 triệu USD, đối với nhóm 25.16 là 3,54 triệu USD.

+ Quy định cùng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 12% đối với đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công thuộc nhóm 68.02 thay cho mức 12% và 10% (trong nhóm này đang có 7 mã số có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 12%, 1 mã số có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 10%).

Theo phương án này thì có 1 mã hàng 6802.29.10 tăng thuế suất thuế nhập khẩu MFN từ 10% lên 12% (KNNK năm 2020 chỉ là 0,3 triệu USD, trong đó kim ngạch theo thuế suất MFN là 0,005 triệu USD; kim ngạch theo thuế suất FTA (thuế suất 0%) là 0,296 triệu USD). Do số lượng nhập khẩu không đáng kể nên việc điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN từ 10% lên 12% như trên trên cơ bản sẽ không ảnh hưởng đến giá nguyên liệu của các doanh nghiệp nhưng sẽ góp phần đơn giản hóa Biểu thuế, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện.

2.2. Điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng chì chưa gia công để thống nhất mức thuế và hạn chế gian lận trong phân loại, áp mã

Theo quy định hiện hành, mặt hàng chì thuộc nhóm 78.01, khung thuế xuất khẩu của nhóm 78.01 là 5% - 40%, trong đó:

+ Chì chưa gia công, dạng thỏi, mã số 7801.10.00.10; 7801.91.00.10, 7801.99.00.10, thuế suất thuế xuất khẩu 15%.

+ Chì chưa gia công, dạng khác, mã số 7801.10.00.90; 7801.91.00.90, 7801.99.00.90, thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

Theo quy định trên, mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% được áp dụng đối với chì không ở dạng thỏi và 15% đối với dạng thỏi. Tuy nhiên, do không có tiêu chí cụ thể về dạng thỏi như mô tả theo hình vuông hay chữ nhật hoặc kích thước, khối lượng (Chú giải chi tiết HS cũng không có tiêu chí phân biệt) nên cơ quan hải quan không đủ cơ sở phân loại vào nhóm chì thỏi hay chì có hình dạng khác. Do đó, doanh nghiệp chủ yếu phân loại vào nhóm có mức thuế suất 5% (chì dạng khác) thay cho nhóm có mức thuế suất mức 15% (hình dạng thỏi).

Để hạn chế vướng mắc khi thực hiện, góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên, khoáng sản của đất nước, phòng chống gian lận việc chuyển mã số, nhất là trong bối cảnh xuất khẩu chì dạng khác có xu hướng tăng mạnh trong những tháng đầu năm 2021¹, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh thống nhất mức thuế suất thuế xuất khẩu đối nhóm này theo hướng tăng thuế suất thuế xuất khẩu của chì dạng khác (thuộc các mã hàng 7801.10.00.90, 7801.91.00.90, 7801.99.00.90) từ 5% lên bằng với chì dạng thỏi là 15%.

Thực hiện theo phương án này có thể có một số ảnh hưởng đến các doanh nghiệp sản xuất chì nhưng mức ảnh hưởng không lớn vì KNXK của loại chì có mức thuế suất tăng (chì dạng khác) hiện đang chiếm tỷ trọng thấp trong với tổng KNXK chì các loại.

2.3. Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng clanke xi măng

Theo báo cáo thường niên của Hiệp hội Xi măng Việt Nam, tính đến cuối năm 2020, ngành xi măng Việt Nam có 90 dây chuyền sản xuất clanhke, xi măng với tổng công suất 107 triệu tấn. Thực tế công suất có thể sản xuất khoảng 120-130 triệu tấn xi măng. Sản lượng tiêu thụ nội địa những năm gần đây gần như không tăng trưởng. Trong đó, năm 2020 đã sụt giảm 3 triệu tấn so với 2019 nhưng do xuất khẩu tăng nhanh nên sản lượng tiêu thụ toàn ngành vẫn đạt trên 100 triệu tấn. Hiện nay, mặc dù đã được điều chỉnh cho phù hợp với tốc độ tiêu thụ xi măng dựa trên tăng trưởng kinh tế và chiến lược phát triển ngành xây dựng nhưng nguồn cung xi măng trong nước tiếp tục tăng cao do các nhà máy liên tục mở rộng sản xuất.

Theo số liệu thống kê của TCHQ, năm 2020, Việt Nam xuất khẩu 32,6 triệu tấn xi măng và clanhke, trong đó xuất khẩu clanhke đạt 23,9 triệu tấn (chiếm tỷ trọng 73%), xuất khẩu xi măng đạt 8,7 triệu tấn (chiếm tỷ trọng 27%). Trong 4 tháng đầu năm 2021 cả nước xuất khẩu 14,94 triệu tấn xi măng và clanhke.

Để hạn chế xuất khẩu mặt hàng này, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã chi tiết cụ thể mặt hàng clanhke (nhóm 25.23, mã số 2523.10.10 và 2523.10.90) thuộc STT 211, có mức thuế suất thuế xuất khẩu 5%. Riêng đối với mặt hàng xi măng, do không có trong Biểu Khung thuế xuất khẩu nên không chịu thuế xuất khẩu khi xuất khẩu.

Trong bối cảnh hiện nay, việc đẩy mạnh xuất khẩu xi măng và clanhke có thể

¹ Theo TCHQ, đối với xuất khẩu chì dạng thỏi, KNXK năm 2020 là 60,3 triệu USD; 05 tháng đầu năm 2021 là 6,3 triệu USD, giảm 74,7% so với cùng kỳ năm 2020. KNXK của chì dạng khác năm 2020 là 1,2 triệu USD; 05 tháng đầu năm 2021 là 1,2 triệu USD, tăng 500% so với cùng kỳ năm 2020.

giúp ngành xi măng tận dụng được năng lực sản xuất trong nước, nhưng đây không phải giải pháp lâu dài và bền vững vì quá trình sản xuất 2 mặt hàng trên chủ yếu dựa trên việc khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo. Một mặt, việc tăng xuất khẩu sẽ làm cạn kiệt tài nguyên trong nước, gây ra nhiều tác động xấu đến môi trường trong quá trình khai thác. Mặt khác, sản xuất xi măng và clanhke tại Việt Nam hiện đang sử dụng điện với giá thấp.

Ngày 18/8/2020, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 về phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, trong đó có đề ra mục tiêu: “*Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo.*” Đồng thời, tại Phụ lục I của Quyết định này cũng đã đề ra các mục tiêu cụ thể: Giai đoạn 2021-2030: Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clanhke và xi măng không vượt quá 30% tổng công suất thiết kế; Giai đoạn 2031-2050: Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clanhke và xi măng không vượt quá 20% tổng công suất thiết kế. Hiện nay, xuất khẩu xi măng và clanhke đã đạt đến mức ngưỡng khống chế này.

Theo đó, để thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg và Quyết định số 1266/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, góp phần hạn chế việc khai thác, xuất khẩu nguồn tài nguyên quốc gia, nhất là tài nguyên không tái tạo Bộ Tài chính trình Chính phủ tăng mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng clanhke từ 5% lên 10%.

Đồng thời, để quản lý chặt chẽ việc xuất khẩu xi măng, Bộ Tài chính trình Chính phủ giao Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất, xuất khẩu mặt hàng này theo đúng mục tiêu, yêu cầu của Quyết định số 1266/QĐ-TTg.

2.4. Về áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng được chi tiết tại Số thứ tự (STT) 211 của Biểu thuế xuất khẩu

Trước khi Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ban hành, pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chỉ quy định nhóm có STT 211 là: “*Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên*” mà không chi tiết cụ thể mã số, mô tả hàng hóa của các mặt hàng thuộc nhóm này. Để đảm bảo thu đúng thu đủ thuế, hạn chế gian lận thương mại, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã chi tiết cụ thể 07 nhóm mặt hàng có tổng giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng từ 51% giá thành sản phẩm trở lên hoặc khoáng sản chỉ được chế biến ở một mức độ nhất định (ví dụ như clanhke xi măng) thuộc STT 211 với mức thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

Tuy nhiên, do được chi tiết tại nhóm “*Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên*” nên dẫn đến cách hiểu là 7 mặt hàng trên mặc dù đã chi tiết cụ thể tên gọi nhưng vẫn phải tính toán tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm để áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu 5% (nếu tỷ lệ từ 51% trở lên) hoặc 0% (nếu tỷ lệ dưới 51%). Qua công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan Hải

quan, 07 mặt hàng nêu trên đều là khoáng sản thô có giá trị tài nguyên, khoáng sản lớn hơn 51% giá thành sản phẩm.

Theo đó, để hạn chế gian lận trong việc kê khai, xác định tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản trong giá thành sản phẩm và giảm thiểu thủ tục cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong quá trình làm thủ tục hải quan, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP quy định cụ thể các mặt hàng đã được chi tiết cụ thể mã số và mô tả hàng hóa thuộc nhóm có STT 211 thì áp dụng thuế xuất khẩu tương ứng quy định tại nhóm này mà không phải xác định giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trong tổng giá thành sản phẩm, cụ thể như sau:

“Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng của hàng hoá xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và không phải khai thuế suất trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu.

b) Đối với các mặt hàng đã được chi tiết cụ thể mã hàng theo 08 chữ số và mô tả hàng hóa tại STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan kê khai mức thuế suất tương ứng với mã hàng đó quy định tại STT 211 và không phải xác định tỷ lệ tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trong tổng giá thành sản xuất sản phẩm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

c) Đối với các mặt hàng chưa được chi tiết cụ thể mã hàng theo 8 chữ số và mô tả hàng hóa tại STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5% nếu đáp ứng đồng thời cả 02 điều kiện dưới đây:

Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hoá) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

Điều kiện 2: Được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP

ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

Hàng hóa xuất khẩu thuộc các trường hợp loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 không thuộc nhóm có STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này”

3. Sửa đổi, điều chỉnh một số nội dung của Chương trình ưu đãi thuế đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước

Để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, thúc đẩy phát triển ngành CNHT ô tô trong nước, khắc phục tình trạng doanh nghiệp chỉ hưởng ưu đãi thuế mà không đầu tư mở rộng sản xuất tại Việt Nam, qua đó góp phần hỗ trợ cho thị trường ô tô tăng trưởng ổn định, tiến tới mục tiêu xuất khẩu, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã bổ sung quy định về Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất, lắp ráp ô tô (sau đây gọi là Chương trình ưu đãi thuế). Theo đó, doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô do Bộ Công Thương cấp và đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Nghị định (về lĩnh vực, mẫu xe, sản lượng, khí thải, kỳ xét ưu đãi, hồ sơ, thủ tục) được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được. Chương trình ưu đãi thuế được áp dụng trong giai đoạn từ 2018-2022.

Việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế trong thời gian áp dụng cơ bản đã đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô trong nước phát triển. Theo đánh giá của Bộ Công Thương, việc triển khai Chương trình ưu đãi thuế đã nhận được sự ủng hộ, đồng tình của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước, hỗ trợ cho thị trường ô tô tăng trưởng ổn định, duy trì được sản xuất với sức cạnh tranh về giá đối với các xe ô tô nhập khẩu, đồng thời, góp phần thúc đẩy ngành CNHT trong nước phát triển, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa. Do đó, Bộ Công Thương, các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước và Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA) đã kiến nghị Chính phủ tiếp tục kéo dài Chương trình ưu đãi thuế cho giai đoạn sau năm 2022, đồng thời, kiến nghị điều chỉnh một số quy định liên quan đến điều kiện khí thải, kỳ xét ưu đãi và yêu cầu về sản lượng tối thiểu để được tham gia Chương trình ưu đãi thuế cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

Ngày 30/6/2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4349/VPCP-KTTH thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành về kiến nghị của tỉnh ủy Hải Dương liên quan đến đề nghị của Công ty Ford Việt Nam, trong đó, giao Bộ Tài chính: “*Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tiến hành rà soát, đánh giá tổng thể việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ...; nghiên cứu, đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, trong đó bao gồm cả việc xem xét khả năng tiếp tục gia hạn Chương trình cho giai đoạn tiếp theo (sau năm 2022)*”.

Trên cơ sở kiến nghị của các doanh nghiệp và thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình ưu đãi thuế như sau:

a) Về điều kiện khí thải

VAMA và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô (như Công ty Toyota, Công ty Ford, Công ty Thành Công, Công ty Trường Hải, Công ty Honda) đã có văn bản gửi Chính phủ đề nghị cho phép các loại xe đang đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 (chưa đạt tiêu chuẩn mức 5) và đã có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật còn thời hạn và được cấp trước ngày 01/01/2022 vẫn được tham gia vào Chương trình ưu đãi thuế mà chưa phải tuân thủ các điều kiện về khí thải quy định tại Chương trình ưu đãi thuế của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP (phải đạt mức 5 từ năm 2022 trở đi).

Về kiến nghị này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Theo Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới thì các xe sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu phải áp dụng mức khí thải mức 5 từ ngày 01/01/2022. Theo đó, để thống nhất với Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP quy định lộ trình áp dụng khí thải đối với các doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế là: *“phải đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 cho giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2021; mức 5 trở lên cho giai đoạn năm 2022 trở đi”*.

Tuy nhiên, trước tác động của dịch bệnh nên việc cung ứng nhiên liệu mức 5 (dành cho xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5) không thể theo đúng lộ trình sản xuất và cung ứng nhiên liệu như đã dự kiến. Theo đó, để tháo gỡ vướng mắc do sự thiếu đồng bộ về nhiên liệu với tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 371/TTg-CN ngày 26/3/2021 cho phép: *“các kiểu loại ô tô đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 được tiếp tục sản xuất, lắp ráp đến hết thời hạn của giấy chứng nhận theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP của Chính phủ... 2. Các loại xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới phải áp dụng khí thải mức 5 từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 theo quy định tại Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ”*.

Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại công văn 371/TTg-CN nêu trên và tình hình sản xuất, lắp ráp ô tô hiện nay, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi quy định về khí thải tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP cho phép các xe ô tô đã có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn thời hạn và cấp trước ngày 01/01/2022 vẫn được tham gia vào Chương trình ưu đãi thuế. Khi hết thời hạn của Giấy chứng nhận này, các dòng xe này phải đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 theo Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg. Riêng chủng loại xe ô tô mới thì phải áp dụng khí thải mức 5 từ ngày 01/01/2022 để được hưởng ưu đãi của Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất, lắp ráp ô tô. Nội dung sửa đổi được thể hiện tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau:

“3.3. Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng dầu.

a) Điều kiện về tiêu chuẩn khí thải:

Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 cho giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2021; mức 5 trở lên cho giai đoạn từ năm 2022 trở đi, trừ các xe sản xuất, lắp ráp đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 và còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)."

b) Về sửa đổi, bổ sung quy định về kỳ xét ưu đãi thuế

Nhu cầu mua sắm ô tô của người dân, doanh nghiệp chịu nhiều ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ. Ngoài ra, từ năm 2020 đến nay, do chính sách hạn chế di chuyển để phòng chống sự lây lan của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô bị động, gặp nhiều khó khăn nên doanh nghiệp không thể đáp ứng điều kiện về sản lượng trong thời gian ngắn (kỳ xét ưu đãi 06 tháng). Tuy nhiên, nếu xét cho cả năm (12 tháng) thì doanh nghiệp vẫn có thể đáp ứng đủ sản lượng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế. Theo đó việc quy định cứng trong năm, các doanh nghiệp tham gia Chương trình phải quyết toán theo kỳ ưu đãi thuế 06 tháng là không thực sự phù hợp với thực tế hiện nay nên cần phải xem xét điều chỉnh.

Về kiến nghị này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Theo quy định Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất, lắp ráp ô tô thì doanh nghiệp phải đạt và thực hiện quyết toán thuế theo 2 kỳ (kỳ 1 từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 và kỳ 2 từ ngày 01/7 đến ngày 31/12). Qua xem xét số liệu sản xuất của các doanh nghiệp thì sản lượng 02 kỳ trong năm có sự chênh lệch do việc bán hàng còn dựa vào các chu kỳ Tết và diễn biến thị trường. Tính chung cả năm sản lượng cả năm có thể có trường hợp đạt mức sản lượng theo yêu cầu nhưng tính theo từng kỳ 06 tháng thì có kỳ thiếu. Như vậy sẽ có bất cập là sản lượng vẫn gia tăng theo đúng mục tiêu nhưng doanh nghiệp vẫn không được hưởng chính sách của Chương trình ưu đãi thuế.

Để khắc phục bất cập nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho phép doanh nghiệp được lựa chọn một trong hai phương án là kỳ xét ưu đãi 6 tháng hoặc kỳ xét ưu đãi 12 tháng. Trong đó, doanh nghiệp được chọn phương án kỳ xét ưu đãi 12 tháng đối với trường hợp có 01 kỳ không đạt tiêu chí về sản lượng nhưng tổng thể cả năm (12 tháng) vẫn đạt tổng sản lượng tối thiểu quy định tại dự thảo Nghị định. Thực hiện theo phương án này, doanh nghiệp sẽ được linh hoạt trong xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh mà không làm thay đổi mục tiêu của chính sách (đạt tổng sản lượng sản xuất trong năm theo quy định), không phải xem xét bỏ tiêu chí về sản lượng như doanh nghiệp đề nghị.

Nội dung sửa đổi nêu trên được thể hiện tại khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị định. Cụ thể như sau:

"4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Hàng năm, doanh nghiệp được lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 6 tháng hoặc 12 tháng như sau:

a) Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm”.

Bên cạnh đó, để đồng bộ với việc bổ sung quy định về kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng nêu trên thì cần đồng thời sửa đổi quy định về điều kiện sản lượng tại điểm c khoản 3.3 Điều 7a như sau:

Tại điểm c khoản 3.3 Điều 7a Nghị định số 57/2020/NĐ-CP quy định các trường hợp doanh nghiệp (điểm c.1, c.2, c.3, c.4) đáp ứng điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu theo kỳ xét ưu đãi 06 tháng mà chưa có quy định cho kỳ xét ưu đãi 12 tháng, trong đó tại điểm c.1 nhắc đến cụ thể cho từng kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng và tại điểm c.2, c.3, c.4 chỉ nhắc đến kỳ xét ưu đãi chung nên trường hợp doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng vẫn được áp dụng cho các trường hợp quy định tại điểm c.2, c.3, c.4. Riêng điểm c.1 cần thiết sửa một số câu chữ để đảm bảo sự đồng bộ, ứng xử tương tự giữa doanh nghiệp chọn kỳ xét ưu đãi 6 tháng và doanh nghiệp chọn kỳ xét ưu đãi 12 tháng.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi điểm c.1 khoản 3.3 Điều 7a dự thảo Nghị định như sau:

“c.1) Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng sản lượng chung tối thiểu cho từng nhóm xe và sản lượng riêng tối thiểu cho ít nhất 01 mẫu xe quy định cho từng kỳ xét ưu đãi thuế ~~06 tháng~~ tại điểm b.12.1 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.....

Trường hợp kỳ xét ưu đãi đầu tiên của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu không đủ ~~06 tháng~~ số tháng trong kỳ xét ưu đãi doanh nghiệp đạt sản lượng xe sản xuất, lắp ráp thực tế của nhóm xe tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng chung tối thiểu nhân với thời gian (số tháng) tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi và đạt sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của mẫu xe đăng ký tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng riêng tối thiểu nhân với số tháng tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi, đồng thời đạt điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi ~~06 tháng~~ tiếp theo thì số linh kiện ô tô đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi đầu tiên được áp dụng thuế suất 0% nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này. ...”

c) Về sản lượng chung (SLC) tối thiểu và sản lượng riêng (SLR) tối thiểu

Hiện nay, có 9 doanh nghiệp tham gia chương trình ưu đãi thuế (Thaco, Honda, Toyota, Ford, Isuzu, Hino, TMT, Vinfast, TC Motor). Trước khó khăn về tiêu thụ sản phẩm hiện nay, VAMA và một số doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô

(Công ty Trường Hải, Công ty Ford) đã có kiến nghị xoá bỏ điều kiện về sản lượng tối thiểu để tham gia Chương trình ưu đãi thuế hoặc thực hiện điều chỉnh giảm mức sản lượng cho phù hợp với bối cảnh hiện nay.

Về kiến nghị này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Một trong các điều kiện để tham gia Chương trình ưu đãi thuế và được áp dụng thuế nhập khẩu 0% đối với linh kiện, phụ tùng để sản xuất, lắp ráp ô tô là các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô phải đạt đủ điều kiện về sản lượng chung và sản lượng riêng quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định 125/2017/NĐ-CP trước đây.

Đầu năm 2020, mặc dù dự thảo Nghị định (Nghị định số 57/2020/NĐ-CP) đã được trình Chính phủ để xem xét ban hành nhưng để hỗ trợ doanh nghiệp qua khó khăn của tác động dịch bệnh, Bộ Tài chính đã kịp thời có báo cáo bổ sung trình Chính phủ điều chỉnh giảm tạm thời điều kiện về sản lượng của Chương trình ưu đãi thuế cho năm 2020. Theo đó, khi ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Chính phủ đã đồng ý điều chỉnh giảm sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu năm 2020 so với phương án đã được Bộ Tài chính trình trước đó và giữ nguyên sản lượng các năm 2021, 2022, cụ thể:

+ Đối với xe ô tô từ 9 chỗ trở xuống: Điều chỉnh giảm 35% mức sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu năm 2020 và giữ nguyên sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của các năm 2021, 2022.

+ Đối với các loại xe tải, xe buýt, khách, minibuyt: Điều chỉnh giảm 50% mức sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu năm 2020 và giữ nguyên sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của các năm 2021, 2022.

Tiêu chí về sản lượng của các nhóm xe quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP cho giai đoạn 2018 đến 2022 được xây dựng căn cứ vào tình hình phát triển của ngành công nghiệp ô tô trong nước và theo định hướng của Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 16/7/2014, đảm bảo tính trọng tâm, trọng điểm.

Việc quy định điều kiện sản lượng tối thiểu là nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô đầu tư mở rộng quy mô sản xuất để được hưởng các chính sách ưu đãi thuế của Chương trình. Qua đó, thúc đẩy việc hình thành các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô có quy mô lớn trong nước, tạo điều kiện cho việc mở rộng thị trường, tăng tỉ lệ nội địa hoá, phát triển ngành CNHT trong nước.

Theo Bộ Tài chính, việc bỏ tiêu chí sản lượng như kiến nghị của VAMA và một số doanh nghiệp sẽ không đảm bảo thực hiện mục tiêu đã đặt ra của Chương trình cũng như các mục tiêu của Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các doanh nghiệp sẽ không có động lực mở rộng đầu tư, phát triển các sản phẩm mới để gia tăng tỉ lệ nội địa hoá. Thực tế qua hơn 3 năm thực hiện Chương trình, các doanh nghiệp tham gia Chương trình cơ bản đáp ứng được tiêu chí về sản lượng theo quy định. Nhiều doanh nghiệp sản

xuất, lắp ráp đã thực hiện mở rộng đầu tư các dây chuyền sản xuất, lắp ráp ô tô mới, nâng cao tỉ lệ nội địa hóa, xuất khẩu sản phẩm ra các nước trong khu vực ASEAN và trên thế giới.

Trên cơ sở số liệu báo cáo của VAMA và các doanh nghiệp về sản lượng sản xuất thực tế các mẫu xe năm 2020 và sản lượng dự kiến sản xuất các mẫu xe năm 2021, Bộ Tài chính trình Chính phủ như sau:

- *Đối với xe chở người dưới 9 chỗ trở xuống và xe tải:* Bộ Tài chính trình Chính phủ không điều chỉnh tiêu chí về sản lượng đối với các dòng xe này mà tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP. Đối với mức sản lượng năm 2022, đề nghị tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP².

- *Đối với nhóm xe minibuýt và xe buýt/xe khách:* Do tác động của dịch Covid-19 và các chính sách giãn cách xã hội thời gian qua nên nhóm xe này giảm sản lượng đáng kể. Năm 2020, Nghị định 57/2020/NĐ-CP đã quy định điều kiện về sản lượng chung, sản lượng riêng theo hướng giảm 50% so với mức sản lượng dự kiến ban hành Nghị định được trình Chính phủ trước đó. Do dự báo dịch Covid-19 sẽ sớm được khống chế nên tại thời điểm trình Chính phủ ký ban hành Nghị định (tháng 5 năm 2020), Bộ Tài chính đã trình Chính phủ không điều chỉnh lại sản lượng của năm 2021 mà quy định mức sản lượng chung và sản lượng riêng theo đúng dự thảo đã trình Chính phủ trước đó (khi dịch bệnh chưa diễn ra).

Tuy nhiên, đến nay, cả nước vẫn phải thực hiện giãn cách bởi tác động của dịch Covid-19 nên việc tiêu thụ các nhóm xe vận chuyển hành khách công cộng chịu tác động nặng nhất. Do đó, để tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất xe minibuýt và xe buýt/xe khách do nguyên nhân khách quan, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi Nghị định số 57/2020/NĐ-CP theo hướng tiếp tục áp dụng mức sản lượng (sản lượng chung và sản lượng riêng) của năm 2020 cho năm 2021 đối với dòng xe minibuýt và xe buýt/xe khách mà không tăng theo lộ trình tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP.

Đối với năm 2022, theo dự báo thì nhóm xe minibuýt, xe buýt/xe khách vẫn sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức sản lượng từ năm 2022 của các nhóm xe này bằng sản lượng dự kiến điều chỉnh cho năm 2021 (đã được báo cáo ở trên) nhân với tỷ lệ tăng trưởng được sử dụng để xây dựng lộ trình và báo cáo Chính phủ khi ban hành Nghị định 57/2020/NĐ-CP³.

d) Về việc tiếp tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế và điều kiện về sản

² Theo số liệu của VAMA và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô cung cấp thì sản lượng sản xuất, lắp ráp ô tô dự kiến năm 2021 của doanh nghiệp đã và đang được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế các chủng loại xe này dự báo đáp ứng được mức sản lượng quy định cho năm 2021 tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP

³ Theo đó, sản lượng dự kiến của xe Minibuýt năm 2022 bằng sản lượng dự kiến điều chỉnh năm 2021 (đã được Bộ Tài chính báo cáo ở trên) nhân với tỷ lệ tăng trưởng 16,6% đối với nhóm xe Minibuýt (đây là tỷ lệ tăng trưởng năm 2022 so với năm 2021 của nhóm xe này đã quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP) và sản lượng năm 2022 của nhóm xe buýt/xe khách bằng sản lượng dự kiến điều chỉnh của năm 2021 (do sản lượng của nhóm xe buýt/xe khách năm 2021 và năm 2022 tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP được quy định như nhau).

lượng cho giai đoạn sau năm 2022

Trên cơ sở kết quả thực hiện Chương trình trong thời gian vừa qua, VAMA và một số doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô (Thành Công Motor, Honda, Ford, Toyota, TMT) đã có các công văn kiến nghị Chính phủ sớm có quyết định gia hạn Chương trình ưu đãi thuế để các doanh nghiệp có căn cứ xây dựng kế hoạch sản xuất tại Việt Nam trong thời gian tới đây. Theo VAMA, các nhà sản xuất ô tô cần một khoảng thời gian từ 2-3 năm để lập kế hoạch và chuẩn bị cho các mẫu xe sản xuất mới, thời điểm hiện tại các doanh nghiệp ô tô đang phải chuẩn bị kế hoạch sản xuất từ 2023 trở đi.

Về kiến nghị này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

- Về việc tiếp tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế sau năm 2022

Chương trình ưu đãi thuế đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước được áp dụng kể từ ngày 16/11/2017 đến ngày 31/12/2022 (tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 125/2017/NĐ-CP). Đây là Chương trình lần đầu được áp dụng ở Việt Nam, phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã đưa ra. Qua hơn 3 năm thực hiện đã được các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước cũng như các Bộ ngành liên quan đánh giá cao, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô và ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển. Sau khi Chương trình được ban hành, một số doanh nghiệp đã tiếp tục sản xuất, lắp ráp một số dòng xe mà trước đó đã dừng sản xuất tại Việt Nam (các liên doanh chỉ nhập khẩu, phân phối từ các nhà máy trong khu vực). Đồng thời, một số doanh nghiệp đã đầu tư thêm trang thiết bị để tăng công suất và năng lực sản xuất. Hiện nay, một số doanh nghiệp đang có kế hoạch tiếp tục đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất mới tại Việt Nam và dự kiến chuyển một số hoạt động từ các nước trong khu vực về Việt Nam nếu như Chương trình ưu đãi thuế được tiếp tục áp dụng sau 2022. Thời điểm hiện tại các doanh nghiệp ô tô đang phải chuẩn bị kế hoạch sản xuất từ 2023 trở đi.

Trong bối cảnh hàng rào thuế quan đối với xe ô tô nguyên chiếc từng bước được xóa bỏ theo các Hiệp định FTA và trên cơ sở các kết quả đạt được từ việc thực hiện Chương trình giai đoạn vừa qua, theo Bộ Tài chính, việc tiếp tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế là cần thiết. Đây là căn cứ quan trọng để các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô chủ động xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh trong các năm tiếp theo.

Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho phép tiếp tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế quy định tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP cho giai đoạn sau năm 2022 và sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP cho phù hợp với đề xuất này. Cụ thể:

Theo quy định hiện hành, tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP quy định: *“Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 quy định tại Điều 7a Nghị định này được áp dụng kể từ ngày ký ban hành Nghị định này đến ngày 31 tháng 12 năm 2022”*.

Đồng thời, tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP quy định: *“Doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế theo quy định tại*

Điều 7a Nghị định số 125/2017/NĐ-CP trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đăng ký lại Chương trình ưu đãi thuế và được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trường hợp thay đổi, bổ sung nhóm xe, mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan.

Để thống nhất với quy định kéo dài Chương trình ưu đãi, Bộ Tài chính trình Chính phủ bãi bỏ nội dung khoản 3 Điều 2 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP nêu trên và bổ sung thêm khoản 2 và khoản 3 vào Điều 2 dự thảo Nghị định về hiệu lực thi hành như sau:

“2. Doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đăng ký lại Chương trình ưu đãi thuế. Trường hợp thay đổi, bổ sung nhóm xe, mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 2 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP”.

- Về điều kiện sản lượng thực hiện trong các năm gia hạn tiếp theo (từ năm 2023 trở đi)

Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP quy định điều kiện về sản lượng xe ô tô tăng dần qua các năm trên cơ sở Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô đến năm 2025, tầm nhìn 2035 và các dự báo về tăng trưởng kinh tế và quy mô thị trường ô tô trong nước trong điều kiện nền kinh tế tăng trưởng ổn định (riêng năm 2020 được điều chỉnh giảm sản lượng do ảnh hưởng của dịch Covid-19). Theo dự báo trong thời gian tới, ngành công nghiệp ô tô trong nước sẽ phải tiếp tục đối mặt nhiều khó khăn, thách thức. Cụ thể như sau:

- Thị trường ô tô diễn biến khó lường bởi tác động của nhiều yếu tố, trong đó ảnh hưởng của dịch Covid-19 dự báo sẽ còn kéo dài nên kinh tế thế giới và kinh tế trong nước cần một thời gian dài hơn để phục hồi. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của các dòng xe điện, xe thân thiện môi trường dự báo cũng sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến việc sản xuất, tiêu thụ các dòng xe sử dụng nhiên liệu hóa thạch mà các doanh nghiệp trong nước đang đầu tư sản xuất.

- Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của ô tô nguyên chiếc và linh kiện ô tô nhập khẩu từ các nước có ký kết Hiệp định FTA với Việt Nam. Bên cạnh Hiệp định ATIGA, 02 Hiệp định có mức cắt giảm thuế nhập khẩu cao đối với mặt hàng ô tô là Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA. Theo lộ trình thì xe nhập khẩu nguyên chiếc từ châu Âu sẽ được xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu vào năm 2029/2030 và từ Nhật Bản/Canada/Mexico vào năm 2032. Mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm linh kiện, phụ tùng ô tô cũng có lộ trình cắt giảm về 0% trong những năm tới đây.

Theo đó, để hỗ trợ ngành công nghiệp ô tô phát triển, tạo điều kiện cho các

doanh nghiệp xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, mở rộng quy mô sản xuất, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức sản lượng chung và sản lượng riêng tối thiểu từ năm 2022 trở đi bằng mức sản lượng chung và sản lượng riêng năm 2022 quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP. Riêng đối với xe minibus, xe buýt/xe khách, mức sản lượng này bằng với mức sản lượng năm 2022 sau khi đã được điều chỉnh như đề xuất trên đây.

Mức sản lượng sản xuất, lắp ráp xe ô tô của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 tại dự thảo Nghị định cụ thể như sau:

b.12.1) Xe ô tô sử dụng nhiều liệu xăng, dầu:

Đơn vị tính: Chiếc

Nhóm xe	Năm 2021			Từ năm 2022 trở đi		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
I. Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống						
1. Sản lượng chung tối thiểu	11.500	11.500	23.000	13.500	13.500	27.000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	4.500	4.500	9.000	5.000	5.000	10.000
II. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn						
1. Sản lượng chung tối thiểu	3.500	3.500	7.000	3.500	3.500	7.000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	2.000	2.000	4.000	2.000	2.000	4.000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	1.000	1.000	2.000	1.000	1.000	2.000
III. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 05 tấn						
1. Sản lượng chung tối thiểu	2.500	2.500	5.000	2.500	2.500	5.000

Nhóm xe	Năm 2021			Từ năm 2022 trở đi		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	1.000	1.000	2.000	1.000	1.000	2.000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	500	500	1.000	500	500	1.000
IV. Xe Minibuyt						
1. Sản lượng chung tối thiểu	250	250	500	290	290	580
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	125	125	250	145	145	290
V. Xe buýt/Xe khách						
1. Sản lượng chung tối thiểu	360	360	720	360	360	720
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	200	200	400	200	200	400

b.12.2) Xe chạy bằng điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên.

Đơn vị tính: Chiếc

Nhóm xe	Năm 2021		Từ năm 2022 trở đi	
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng	Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng	Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
Sản lượng tối thiểu đối với từng nhóm xe: xe chở người từ 9 chỗ trở xuống; xe tải; xe Minibuyt; xe buýt/xe khách	125	125	250	125	125	250

4. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với một số mặt hàng nhằm đáp ứng các yêu cầu quản lý, khắc phục các bất cập phát sinh trên thực tiễn, và tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh phát triển

4.1. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng vàng

a) Tình hình xuất khẩu mặt hàng vàng

Thị trường vàng thế giới và trong nước đã biến động khá mạnh trong thời gian qua mà nguyên nhân chủ yếu do sự bất ổn của kinh tế thế giới, do các cuộc chiến tranh thương mại và đồng USD giảm khá mạnh so với các đồng tiền chủ chốt khác và đặc biệt do tình hình dịch bệnh đã tác động lớn đến tâm lý của người dân trên toàn thế giới.

Theo số liệu của TCHQ, KNKK mặt hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm năm 2019 là 2,1 tỷ USD (tăng 231,2% so với cùng kỳ năm 2018) và năm 2020 là 2,6 tỷ USD, KNKK tập trung chủ yếu mặt hàng đồ kỹ nghệ và các bộ phận của đồ kỹ nghệ bằng vàng, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý, có hàm lượng vàng dưới 95%, thuộc mã hàng 7114.19.00.90 (năm 2020 khoảng 2,1 tỷ USD). Năm 2020, có 469 doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu mặt hàng vàng (gồm ngọc trai, đá quý, đá bán quý và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại).

b) Về chính sách thuế xuất khẩu mặt hàng vàng

- Mặt hàng vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột, nhóm 71.08: Mức thuế suất thuế xuất khẩu là 2%. (Khung thuế suất thuế xuất khẩu 0%-30%).

- Mặt hàng đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý, nhóm 71.13: Mức thuế xuất khẩu là 0%, trừ mặt hàng đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức bằng vàng có hàm lượng vàng từ 95% trở lên (thuộc mã hàng 7113.19.10.10, 7113.19.90.10) có mức thuế xuất khẩu là 2%. Khung thuế xuất khẩu 0%-10%

- Mặt hàng đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, nhóm 71.14: Thuế xuất khẩu của nhóm này là 0%, trừ mặt hàng đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời đồ kỹ nghệ bằng vàng có hàm lượng vàng từ 95% trở lên (thuộc mã hàng 7114.19.00.10)

thuế xuất khẩu là 2%. Khung thuế xuất khẩu 0%-10%.

- Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, nhóm 71.15: Thuế xuất khẩu của nhóm này là 0% trừ các sản phẩm khác bằng vàng, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý, có hàm lượng vàng từ 95% trở lên (thuộc mã hàng 7115.90.10.10) thuế xuất khẩu là 2%. Khung thuế xuất khẩu 0%-10%.

Căn cứ khoản 3 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ, mặt hàng đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.15) chỉ được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0% nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP⁴.

c) Vướng mắc đối với việc xuất khẩu mặt hàng vàng và đề xuất của Bộ Tài chính

Để quản lý mặt hàng vàng, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 3/4/2012 quy định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng; Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng. Theo các quy định nêu trên, Nhà nước độc quyền xuất khẩu vàng nguyên liệu, nhập khẩu vàng nguyên liệu; hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu vàng trang sức, mỹ nghệ được thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, không cần xin giấy phép của Ngân hàng nhà nước (Điều 13 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP). Các Công ty không được phép xuất khẩu vàng nguyên liệu, chỉ được xuất khẩu vàng mỹ nghệ, vàng trang sức theo Giấy phép đăng ký kinh doanh (Vàng, trang sức, mỹ nghệ là các sản phẩm vàng có hàm lượng càng từ 8 kara trở lên, đã qua gia công chế tác để phục vụ nhu cầu trang trí, mỹ thuật). Tại Nghị định không quy định cụ thể về các điều kiện hoặc tiêu chuẩn của vàng mỹ nghệ xuất khẩu nên việc xác định phân loại để tính thuế xuất khẩu mặt hàng này trên thực tế gặp nhiều khó khăn. Theo số liệu thống kê của TCHQ, hiện nay các doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu khai báo mặt hàng xuất khẩu là vàng mỹ nghệ các loại, hàm lượng vàng dưới 95%, mã hàng 7114.19.00.90, thuế xuất khẩu là 0%.

Trong quá trình thực hiện thời gian vừa qua, theo báo cáo của cơ quan Hải quan, tiêu chuẩn giữa các mặt hàng có thuế suất 0% và 2% rất khó phân biệt nên

⁴ 3. Mặt hàng đồ trang sức và bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.15) được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Ngoài hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định chung, phải có Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng dưới 95% do tổ chức thử nghiệm được cấp phép xác định hàm lượng vàng trang sức, mỹ nghệ cấp (xuất trình 01 bản chính để đối chiếu, nộp 01 bản chụp cho cơ quan hải quan).

b) Trường hợp các mặt hàng là đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (nhóm hàng 71.15) xuất khẩu theo hình thức gia công xuất khẩu hoặc có đủ điều kiện xác định là được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu theo loại hình sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định hiện hành, không phải xuất trình Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng. Đối với trường hợp xuất khẩu theo hình thức sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp phải xuất trình giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu của ngân hàng nhà nước theo quy định.

việc tính thuế đều căn cứ theo khai báo của doanh nghiệp, cơ quan hải quan không có đủ cơ sở để kiểm tra. Các công ty thực hiện giám định chất lượng vàng trước khi xuất khẩu đều thể hiện hàm lượng vàng dưới 95%, các chứng từ giám định lại của đối tác nước ngoài đều dưới 95%.

Để khắc phục những vướng mắc trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ thống nhất chung 1 mức thuế suất đối với mặt hàng vàng, không phân biệt theo hàm lượng vàng như hiện nay (tăng thuế xuất khẩu các mặt hàng vàng có hàm lượng vàng dưới 95% từ 0% lên 2%) và gộp dòng theo tên gọi mặt hàng theo đúng Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) mà Việt Nam đã ký kết, không chia cụ thể theo hàm lượng vàng để đơn giản hóa Biểu thuế (nội dung cụ thể tại nhóm 71.13 và 71.14 kèm theo dự thảo Nghị định).

4.2. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng bột thạch anh mịn

Công ty Premium Silica Huế (HPS) đang có dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cát, bột thạch anh chất lượng cao tại Thừa Thiên Huế. Nhà máy sản xuất 02 sản phẩm chính là FNS và LIC (là nguyên liệu đầu vào để sản xuất kính pin năng lượng mặt trời, kính TFT, kính cường lực, kính siêu trắng) với đặc tính kỹ thuật: Kích thước: 125-500 μm ; hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; Hàm lượng Fe_2O_3 đối với FNS $\leq 0,01\%$ (100 ppm) và Fe_2O_3 đối với LIC $\leq 0,006\%$ (60 ppm); Độ ẩm $\leq 5\%$. Đồng thời, quy trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua nhiều công đoạn phức tạp và nếu bán ra thị trường quốc tế sẽ có giá cao gấp 10-20 lần so với cát nguyên liệu đầu vào. Tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành vật liệu xây dựng của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050 cũng đã đề ra mục tiêu: Xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế; Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo.

Căn cứ Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, 02 sản phẩm nêu trên khi xuất khẩu sẽ áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu của mã hàng 2505.10.00.90 (loại khác) là 30%, trong khi đó, các sản phẩm này có bản chất tương tự như hàng hóa được mô tả tại mã hàng 2505.10.00.10 (chỉ khác về kích thước hạt và độ ẩm) có mức thuế suất thuế xuất khẩu là 10%. Do đó, Công ty đã có đề xuất “*bổ sung thêm dòng thuế tại nhóm 2505.10.00 với dòng sản phẩm: - Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 μm (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$* ” và áp dụng mức thuế suất 10%.

Về kiến nghị nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ như sau:

Theo quy định tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP, mã hàng 2505.10.00.10 của Biểu thuế xuất khẩu hiện hành có mô tả là “*Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96 μm (micrô mét) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 97,7\%$, $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,030\%$, độ ẩm $\leq 0,3\%$* ” và có thuế suất thuế xuất khẩu 10%.

Điều 10 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng

kỹ thuật tương tự. Theo quy trình sản xuất của doanh nghiệp thì 02 sản phẩm FNS và LIC nêu trên, đều phải qua chế biến sâu. Theo quy trình sản xuất thì sản phẩm phải trải qua công đoạn tách lọc bùn và chất bẩn, tiếp đến tách từ tính và tách sắt, sau đó tách ẩm rồi nghiền nhỏ, công nghệ và quy trình tương tự như mặt hàng đang được chi tiết tại mã hàng 2505.10.00.10 nêu trên (chỉ khác về kích thước hạt và độ ẩm).

Đây là các sản phẩm đã qua chế biến sâu, không phải là nguyên liệu thô, chưa qua chế biến nên cần thiết phải quy định mức thuế suất phân biệt với các loại hàng hóa chưa qua chế biến (thô) của nhóm này. Việc áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng này bằng với mức thuế xuất khẩu của cát khai thác tự nhiên của Biểu thuế nhập khẩu hiện hành sẽ không phù hợp.

Theo đó, để thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu, gia tăng giá trị của sản phẩm xuất khẩu cũng như để đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc về ban hành biểu thuế, thuế suất, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung dòng sản phẩm *bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 μm (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$* với mức thuế suất thuế xuất khẩu là 10% tương tự như mức thuế suất đang áp dụng đối với mã hàng 2505.10.00.10 (đang quy định tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP).

4.3. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng hạt giống cây trồng

Theo quy định của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành Nhóm 12.07 bao gồm quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh (bao gồm hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt dừa, hạt thuốc phiện...), trong đó, chỉ có một số loại hạt được chi tiết dòng riêng dùng để làm giống có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 5% (mặt hàng hạt cọ và hạt bông), còn tất cả các loại khác có thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 10%.

Với quy định này, do không được chi tiết thành dòng thuế riêng nên các mặt hàng như hạt dừa hấu, dừa chuột, hạt bí... dùng để gieo trồng đang có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 10%, trong khi đó, các mặt hàng hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng thuộc nhóm 12.09 có mức thuế nhập khẩu MFN là 0%. Quy định này là chưa phù hợp với chủ trương thúc đẩy ngành nông nghiệp hiện nay và trên thực tế đã bộc lộ bất cập là cùng để làm giống nhưng hạt giống rau, dừa, bí trong sản xuất nông nghiệp đang chịu mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 10%.

Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 0% đối với các mặt hàng hạt giống dùng để gieo trồng thuộc nhóm 12.07 và tách nhóm mặt hàng quả và hạt có dầu khác thuộc nhóm 12.07 dùng để gieo trồng vào Chương 98 với mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% nhằm thống nhất chung mức thuế suất đối với các mặt hàng hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng thuộc nhóm 12.09 đang có thuế suất 0%.

Đối với các loại hạt, rau để làm giống thuộc quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và theo quy định của Luật trồng trọt năm 2018 và Nghị định số 94/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật

trồng trọt về giống cây trồng và canh tác thì xuất và nhập khẩu giống cây trồng là hoạt động bắt buộc phải được cấp phép. Do đó, trường hợp chi tiết riêng mặt hàng để làm giống theo đề xuất nêu trên thì khi doanh nghiệp nhập khẩu phải có Giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành nên cơ quan hải quan có thể căn cứ vào Giấy phép để phân loại và tính thuế. Nội dung này được thể hiện tại Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

4.4. Về điều chỉnh điều kiện áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 0% đối với mặt hàng gel làm giảm sọc thuộc nhóm 98.25

Theo quy định tại điểm 2.5 khoản 2 Chú giải nhóm, phần I Chú giải, điều kiện, thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 thì *“mặt hàng chất làm đầy da; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sọc thuộc nhóm 98.25 phải đáp ứng hồ sơ, thủ tục xin cấp phép nhập khẩu trang thiết bị y tế nhập khẩu theo quy định của Bộ Y tế”*.

Tuy nhiên, theo pháp luật hiện hành thì mặt hàng chất làm đầy da; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sọc không thuộc đối tượng phải xin giấy phép nhập khẩu.

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 03/2020/NĐ-CP ngày 01/01/2020 sửa đổi, bổ sung Điều 68 Nghị định số 36/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 169/2018/NĐ-CP; Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018; Thông tư 39/2016/TT-BYT ngày 28/10/2016 của Bộ Y tế quy định chi tiết về phân loại trang thiết bị y tế thì trang thiết bị y tế được phân loại làm 4 loại A, B, C, D (Loại A: trang thiết bị y tế có mức độ rủi ro thấp phải được Sở Y tế cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng; Loại B, C, D: trang thiết bị y tế có mức độ rủi ro trung bình thấp, trung bình cao, rủi ro cao do tổ chức phân loại được Bộ Y tế công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử). Trang thiết bị y tế cùng mục đích sử dụng có thể phân loại vào hai hay nhiều mức độ rủi ro khác nhau và được áp dụng theo mức độ rủi ro cao nhất. Trường hợp có sự khác nhau về kết quả phân loại trang thiết bị y tế giữa các cơ sở phân loại thì Bộ Y tế quyết định việc phân loại trang thiết bị y tế.

Do vậy, để đảm bảo thống nhất với các quy định về quản lý trang thiết bị y tế nhập khẩu, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi quy định tại điểm 2.5 khoản 2 Chú giải nhóm, phần I Chú giải, điều kiện, thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại chương 98 của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP.

Cụ thể như sau:

“2.5. Mặt hàng chất làm đầy da; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sọc thuộc nhóm 98.25 phải có Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng do Sở Y tế cấp đối với trang thiết bị y tế loại A”.

4.5. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng lốp xe tải đặc chủng

Thời gian vừa qua, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Công ty Vinacomin – VTTC về việc điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với lớp xe tải đặc chủng. Cụ thể, Công ty VTTC đề nghị xem xét mã số HS của mặt hàng lớp xe tải đặc chủng và xem xét điều chỉnh giảm thuế MFN đối với mặt hàng lớp đặc chủng thuộc mã số HS 4011.80.29 hiện đang có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 20% trong khi do mặt hàng xe ô tô tải chở hàng 4011.20.90 có bản chất và tính năng kỹ thuật tương tự mã 4011.80.29 nhưng đang có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 10%.

Về kiến nghị này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Căn cứ Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng lớp xe ô tô như sau:

- Lớp xe dùng cho ô tô chở hàng, ô tô khách có chiều rộng trên 450mm, mã số 4011.10.29, thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 10%.

- Lớp xe dùng cho xe hoặc máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp có kích thước vành trên 61 cm đang được xếp vào mã HS 4011.80.29, thuế MFN là 20%.

Ngoài ra, mức thuế suất FTA theo Hiệp định VJ là 2% và 5% (tùy hình dạng hoa lốp), Hiệp định AHK là 12%, Hiệp định Việt Nam - Chi lê là 20%, Hiệp định ATIGA và Hiệp định AC là 0%. KNNK năm 2019 của các mặt hàng lớp xe nêu trên là 6,6 triệu USD, năm 2020 là 11,6 triệu USD.

Theo kiến nghị của Công Vinacomin, loại lớp xe dùng cho các xe chuyên dụng trong hầm lò (khai thác than, khoáng sản) hiện trong nước chưa có sản phẩm đáp ứng được nhu cầu và chất lượng. Trong khi đó, lớp xe tải hay xe con thì trong nước đã sản xuất được và phổ biến hơn, yêu cầu kỹ thuật không khắt khe như các loại dùng khai thác mỏ nhưng lại đang có mức thuế suất thuế MFN thấp hơn (10%).

Hiện nay, tại Biểu thuế có quy định áp dụng thuế nhập khẩu 0% đối với các máy móc, thiết bị phòng nổ dùng cho khai thác than trong hầm lò. Như vậy, đối với mặt hàng dùng cho khai thác than cũng đã có chính sách ưu đãi. Tuy nhiên, mặt hàng lớp xe dùng cho xe chuyên dụng trong hầm lò hiện có mức thuế nhập khẩu 20%, cao hơn gấp đôi so với lớp xe con, xe tải (10%) thì chưa phù hợp do đây là mặt hàng phục vụ cho sản xuất và ngành khai thác cần được ưu đãi hơn. Đây là mặt hàng mà theo phản ánh của doanh nghiệp trong nước cũng chưa sản xuất được.

Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng này từ 20% xuống 10% (mã số 4011.80.29) để thống nhất với nhóm lớp xe ô tô khách, ô tô chở hàng có chiều rộng trên 450mm, đồng thời góp phần giảm chi phí đầu vào cho ngành khai khoáng vốn đang gặp khó khăn như hiện nay.

Việc giảm thuế sẽ giảm thu ngân sách không đáng kể do mặt hàng này đang chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc có thuế nhập khẩu 0% và Nhật Bản có thuế

nhập khẩu 2% và 5%. Tuy nhiên, việc giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN có thể khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường nhập khẩu từ các thị trường khác như châu Âu hay Hoa Kỳ, góp phần tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng thị trường mới (ngoài Trung Quốc) để có sản phẩm chất lượng hơn, giá thành cạnh tranh hơn, tránh phụ thuộc vào 1 thị trường. Đồng thời, việc giảm thuế sẽ thực hiện theo đúng yêu cầu của Chính phủ tại Nghị quyết số 63/NQ-CP là điều chỉnh giảm thuế MFN ở mức độ phù hợp đối với một số mặt hàng nhập khẩu có thuế MFN chênh lệch lớn so với mức thuế theo các FTA, đặc biệt là những mặt hàng trong nước không có hoặc ít có nhu cầu bảo hộ để tạo môi trường cạnh tranh.

KNNK của nhóm mặt hàng 3902.10 năm 2020 khoảng 1,14 tỷ USD, nhập khẩu chủ yếu từ các quốc gia Trung Quốc, Hàn Quốc. Trong 5 tháng đầu năm 2021, KNNK của nhóm mặt hàng 3902.10 đạt 600 triệu USD, tăng 23% so với cùng kỳ năm ngoái. KNNK của nhóm mặt hàng 3902.30 đạt 315,6 triệu USD, nhập khẩu chủ yếu từ các quốc gia Trung Quốc, Hàn Quốc. Đối với nhóm mặt hàng 3902.30, trong 5 tháng đầu năm 2021, KNNK của đạt 154,977 triệu USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm ngoái.

4.6. Về kiến nghị điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng Propan và Polypropylene (PP)

Công ty Hyosung Vina có công văn số 123/HSVC-VPHCM ngày 8/6/2021 gửi Bộ Tài chính kiến nghị giảm mức thuế suất mặt hàng propan (HS 2711.12.00) từ 2% xuống 0% và tăng mức thuế suất mặt hàng PP: cụ thể tăng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng PP Homo (mã HS: 3902.10) từ 3% lên 6%; mặt hàng PP Copo (mã HS 3902.30) từ 3% lên 6,5%. Theo công ty, đây là các sản phẩm cơ bản của ngành công nghiệp hóa dầu có thể sử dụng cho nhiều ứng dụng khác nhau, là yếu tố quan trọng cho sự phát triển lâu dài cho nền kinh tế nên nhà nước cần có chính sách bảo hộ để thúc đẩy sản xuất trong nước.

Về kiến nghị của Công ty Công ty Hyosung Vina, Bộ Tài chính xin tổng hợp báo cáo Chính phủ như sau:

- Về mặt hàng Propan: Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mặt hàng propan thuộc mã hàng 2711.12.00 có thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 2%, cam kết WTO là 5%, thuế suất thuế các FTA là: Hiệp định ATIGA: 0%, Hiệp định AKFTA: 0%, Hiệp định VJFTA: 1%.

KNNK năm 2020 của mặt hàng propan khoảng 220,814 triệu USD, nhập khẩu chủ yếu từ các quốc gia như Mỹ (chiếm 48%) và UAE, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 2%. Trong 5 tháng đầu năm 2021, KNNK của mặt hàng propan đạt 136,458 triệu USD, tăng 67% so với cùng kỳ năm 2020 (81 triệu USD).

- Về mặt hàng PP: Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mặt hàng PP Homo (mã HS: 3902.10) và PP Copo (HS 3902.30) có thuế suất thuế MFN là 3%.

KNNK của mặt hàng 3902.10 năm 2020 khoảng 1,14 tỷ USD, nhập khẩu chủ yếu từ các quốc gia Trung Quốc, Hàn Quốc. Trong 5 tháng đầu năm 2021, KNNK

của nhóm mặt hàng 3902.10 đạt 600 triệu USD, tăng 23% so với cùng kỳ năm ngoái. KNNK của nhóm mặt hàng 3902.30 đạt 315,6 triệu USD, nhập khẩu chủ yếu từ các quốc gia Trung Quốc, Hàn Quốc. Đối với nhóm mặt hàng 3902.30, trong 5 tháng đầu năm 2021, KNNK của đạt 154,977 triệu USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm ngoái.

Liên quan đến kiến nghị của Công ty Hyosung, trước đây Bộ Tài chính đã nhận được kiến nghị của Công ty và đã có văn bản⁵ xin ý kiến Bộ ngành, Ủy ban nhân dân, Hiệp hội doanh nghiệp liên quan. Sau khi tổng hợp ý kiến các đơn vị, tại Tờ trình Chính phủ số 16/TTr-BTC ngày 14/2/2020, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ giữ nguyên mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của các mặt hàng này.

Đến nay, Bộ Tài chính tiếp tục nhận được kiến nghị của Công ty đề xuất điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của Propan từ 2% về 0% và tăng thuế MFN mặt hàng PP từ 3% lên 6% và 6,5% do Công ty đã đầu tư và như kế hoạch thì tháng 8/2021 này sẽ đi vào sản xuất.

Về kiến nghị này của Công ty, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ như quy định hiện hành để tránh xáo trộn hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong nước trong giai đoạn dịch Covid -19 vẫn còn diễn biến phức tạp hiện nay. Việc tăng thuế nhập khẩu đối với mặt hàng PP sẽ ảnh hưởng đến giá thành đầu vào của nhiều ngành sản xuất trong nước, nhất là ngành nhựa. Đối với mặt hàng propan, theo Thông tư 01/2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong nước đã sản xuất được mặt hàng propan nên cũng cần quy định mức thuế suất phù hợp để hỗ trợ cho sản xuất trong nước phát triển, phù hợp với cam kết quốc tế.

4.7. Về kiến nghị điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng xe nâng

Công ty TNHH Clark Material Handling Việt Nam có kiến nghị tăng mức thuế nhập khẩu MFN mặt hàng xe nâng để bảo hộ sản xuất trong nước. Về kiến nghị của Công ty, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và các Nghị định ban hành Biểu thuế ưu đãi đặc biệt của Việt Nam thực hiện cam kết trong các Hiệp định FTA quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của các mặt hàng xe nâng thuộc nhóm 84.27:

+ Mặt hàng xe tự hành chạy bằng mô tơ điện thuộc mã hàng 8427.10.00; mặt hàng xe tự hành khác thuộc mã hàng 8427.20.00, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 0%, cam kết trần WTO là 5%, thuế suất theo các Hiệp định FTA là 0%.

+ Mặt hàng xe nâng hạ khác, mã hàng 8427.90.00, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 0%, cam kết trần WTO là 0%, thuế suất theo các Hiệp định FTA là 0%.

Theo Thông tư số 01/2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện

⁵ Công văn số 10756/BTC-CST ngày 13/9/2019.

vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được không có mặt hàng xe nâng thuộc nhóm 84.27.

Năm 2019, Việt Nam nhập khẩu khoảng 7.300 chiếc, năm 2020 nhập khẩu giảm 10% (6.600 chiếc). Thị trường nhập khẩu chính năm 2020 lần lượt là Trung Quốc chiếm 75,1% thị phần, Nhật Bản chiếm 14,6% thị phần, Hàn Quốc chiếm 3,5% thị phần. Theo thông tin Công ty TNHH Clark Material Handling Việt Nam cung cấp, hiện năng lực sản xuất của 03 nhà máy đạt 6.000 xe/năm, từ tháng 9 năm 2019 Công ty đã sản xuất được khoảng 1.500 chiếc và bán cho hơn 90 quốc gia trên thế giới.

Hiện nay, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc là các quốc gia đã có thỏa thuận song phương/đa phương với Việt Nam và có mức thuế suất ưu đãi đặc biệt là 0%. Theo đó, trường hợp điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu MFN thì không có hiệu quả do mặt hàng này nhập khẩu từ các quốc gia được hưởng ưu đãi đặc biệt với Việt Nam. Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ không điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng xe nâng, nhất là trong bối cảnh dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, các doanh nghiệp trong ngành vận tải, bốc xếp vẫn đang gặp nhiều khó khăn.

4.8. Về kiến nghị điều chỉnh mức thuế xuất khẩu mặt hàng gỗ dán

Hiệp hội gỗ Lâm sản Việt Nam đề nghị tăng thuế xuất khẩu mặt hàng dăm gỗ thuộc nhóm 44.08 từ 10% lên 25%. Theo Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, mặt hàng gỗ dán không chỉ được sử dụng để làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất các mặt hàng đồ gỗ mà còn làm vật liệu trong ngành xây dựng, ván sàn. Trung bình mỗi năm thế giới bỏ ra khoảng 16-17 tỷ USD để nhập khẩu mặt hàng này, với lượng nhập khoảng 32-34 triệu m³. Việt Nam có khoảng trên 340 doanh nghiệp tham gia vào sản xuất và xuất khẩu mặt hàng gỗ dán trong năm 2020. Năm 2020, có khoảng 20 nhà máy với quy mô lớn - nhỏ đã đi vào sản xuất gỗ dán hoặc đang xây dựng nhà máy mới tại các tỉnh như Thanh Hóa, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Quảng Bình...

Năm 2015, xuất khẩu gỗ dán chỉ đạt 724 nghìn m³ (*chiếm khoảng 1% thị phần xuất khẩu gỗ dán trên thế giới*), đến năm 2020, Việt Nam xuất khẩu mặt hàng này lên tới đạt 2,09 triệu m³, đạt 659,74 triệu USD (*chiếm 5% tổng thị phần xuất khẩu toàn cầu, đứng vị trí thứ 5 thế giới về xuất khẩu sản phẩm này*). Hiện nay, có khoảng 72 quốc gia và vùng lãnh thổ tiêu thụ gỗ dán Việt Nam, nhưng xuất khẩu gỗ dán chủ yếu tập trung ở 5 nước gồm: Hàn Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Malaysia, Thái Lan, chiếm trên 84% tổng lượng và KNXK gỗ dán từ Việt Nam trong năm 2020.

Về kiến nghị của Hiệp hội gỗ Lâm sản Việt Nam, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, nhóm hàng 44.08, mô tả hàng hóa: “*Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương*

tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm” có Khung thuế suất thuế xuất khẩu là: 5-25%.

Theo quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, nhóm 44.08 có mức thuế suất thuế xuất khẩu là 10%;

Mặt hàng gỗ dán hiện nay là nguyên liệu đầu vào để sản xuất các sản phẩm đồ gỗ như đồ nội thất nhưng cũng là sản phẩm có nguyên liệu đầu vào từ dăm gỗ (là sản phẩm của nông dân). Theo quy định hiện hành, mục tiêu và nguyên tắc đánh thuế xuất khẩu là để bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản không tái tạo, hạn chế xuất khẩu khoáng sản, tài nguyên thô chưa qua chế biến. Tuy nhiên, sản phẩm gỗ dán không phải sản phẩm có nguồn gốc tài nguyên không tái tạo, đồng thời đây là sản phẩm đầu ra của ngành sản xuất gỗ dán trong nước, giúp nông dân trồng rừng tiêu thụ dăm gỗ, tạo công ăn việc làm cho người lao động qua việc sản xuất gỗ dăm gỗ vụn. Do đó, mức chênh lệch giữa thuế xuất khẩu dăm gỗ (2%) với thuế xuất khẩu gỗ dán (10%) là mức hợp lý.

Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ chưa xem xét điều chỉnh tăng thuế xuất khẩu mặt hàng này trong giai đoạn hiện nay, nhất là trong bối cảnh dịch Covid-19 đang diễn ra phức tạp, sản xuất của nhiều doanh nghiệp còn khó khăn.

VI. VỀ HIỆU LỰC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Theo Điều 151 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật thì:

“1. Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương; ...

2. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, đồng thời phải được đăng ngay trên cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương;....”

Bộ Tài chính trình Chính phủ hiệu lực thi hành của Nghị định này sẽ thực hiện theo quy định tại Điều 151 nêu trên. Riêng đối với các nội dung liên quan đến điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN như sắt thép, thức ăn chăn nuôi (ngô, lúa mỳ), Bộ Tài chính trình Chính phủ cho phép có hiệu lực ngay kể từ ngày ký để kịp thời phát huy hiệu quả trên thực tế, góp phần bình ổn thị trường, giá cả trong nước theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 58/NQ-CP và Nghị quyết số 63/NQ-CP.

VII. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định đã được gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban

nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, gửi đăng Công Thông tin điển tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính để xin ý kiến của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Bộ Tài chính nhận được ... công văn tham gia ý kiến (... Bộ, ... UBND tỉnh, ... Hiệp hội, doanh nghiệp). Nội dung cụ thể Bộ Tài chính xin báo cáo tại Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự thảo Nghị định trình kèm.

Ngoài ra, trong quá trình tổng hợp ý kiến, một số Bộ ngành, Hiệp hội, đơn vị có ý kiến đề nghị xem xét sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của một số mặt hàng và Bộ Tài chính đã gửi công văn, đăng công thông tin của Bộ Tài chính để xin ý kiến các Bộ, ngành, Hiệp hội ngành hàng:

...

VIII. VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH

Dự thảo Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính mới hay thu tục hành chính cần sửa đổi, bổ sung hay bãi bỏ. Đồng thời, các nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung là những vấn đề đã được cơ quan thuế, cơ quan hải quan thực hiện trong giai đoạn vừa qua, theo đó, khi thực hiện Nghị định theo phương án sửa đổi, bổ sung đề xuất sẽ không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ cũng như nguồn nhân lực cho việc tổ chức thực hiện.

IX. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Bộ Tài chính có công văn số .../BTC-CST ngày ... gửi xin ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp theo quy định. Ngày ..., Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số .../BCTĐ-BTP ngày ... gửi Bộ Tài chính về việc thẩm định dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính xin báo cáo tại Bản báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp trình kèm.

Trên đây là nội dung của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2020/NĐ-CP. Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- TCHQ, Vụ PC, Vụ HTQT;
- Lưu: VT, CST (PXNK).

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phớc

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ VỀ CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI THUẾ ĐỐI VỚI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG NƯỚC

(Kèm theo Tờ trình Chính phủ số /TTr-BTC ngày tháng năm 2021 của Bộ Tài chính)

1. Tổng quan thị trường ô tô và ngành công nghiệp ô tô trong nước

Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đã có những bước phát triển khá nhanh trong những năm trở lại đây, góp phần quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tính từ năm 2016 đến năm 2020, xe nhập khẩu đạt 557.000 xe và xe sản xuất lắp ráp trong nước là 1.346.703 xe. Một số loại sản phẩm đã xuất khẩu sang thị trường Lào, Campuchia, Myanmar, Trung Mỹ... Hiện nay, trong nước có khoảng 173 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, trong đó có 56 doanh nghiệp sản xuất xe từ linh kiện rời, 117 doanh nghiệp sản xuất từ xe cơ sở. Có nhiều hãng lớn có hoạt động sản xuất, lắp ráp trong nước (Toyota, Hyundai, Kia, Mazda, Honda, GM, Chevrolet, Ford, Mitsubishi, Nissan, Suzuki, Isuzu, Mercedes-Benz, Hino), đáp ứng khoảng 70% nhu cầu xe dưới 9 chỗ ngồi.

Tổng công suất lắp ráp thiết kế đến nay đạt khoảng 755 nghìn xe/năm, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 35%, doanh nghiệp trong nước chiếm khoảng 65%. Các chủng loại xe tải nhẹ dưới 7 tấn, xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước đến nay đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao, đạt mục tiêu đề ra, đáp ứng cơ bản nhu cầu của thị trường nội địa (xe tải đến 07 tấn đáp ứng khoảng 70% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa trung bình trên 20%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đáp ứng khoảng 90% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa đạt từ 45% đến 55% vượt chỉ tiêu so với qui hoạch). Ngoài ra, một số doanh nghiệp nội địa cũng đã tham gia sâu vào chuỗi sản xuất ô tô toàn cầu.

Sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô thời gian qua cũng đã tạo ra các nền tảng quan trọng cho việc thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước theo các định hướng ưu tiên của Đảng và Nhà nước. Số lượng các doanh nghiệp tham gia cung ứng linh kiện, phụ tùng cho ngành công nghiệp ô tô trong nước ngày càng tăng. Qua đó, góp phần quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhất là trong việc thực hiện các mục tiêu định hướng về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bên cạnh đó, hàng năm, ngành công nghiệp ô tô trong nước đã có những đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước và giải quyết công ăn việc làm cho hàng trăm ngàn lao động trực tiếp và gián tiếp.

2. Thực trạng tình hình thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp ô tô

2.1 Nội dung Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô

Trước bối cảnh mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp

định ATIGA đối với mặt hàng ô tô giảm xuống 0% từ 01/01/2018, nhằm góp phần phát triển ngành công nghiệp ô tô trong nước, Bộ Tài chính đã chủ động phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu trình Chính phủ ban hành Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan, trong đó, đã bổ sung Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô, thực hiện từ ngày 16/11/2017 đến ngày 31/12/2022 (sau đây gọi là Chương trình ưu đãi thuế). Theo đó, doanh nghiệp đáp ứng được các điều kiện đề ra trong Chương trình được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được.

Gần đây, để tiếp tục thúc đẩy ngành ô tô phát triển phù hợp với bối cảnh mới, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ (Nghị định số 57/2020/NĐ-CP) trong đó đã sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung của Chương trình ưu đãi thuế cho phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới. Các nội dung sửa đổi, bổ sung bao gồm: chủng loại mẫu xe tham gia Chương trình, tiêu chí về sản lượng tối thiểu, bổ sung nhóm ô tô xe thân thiện với môi trường, bổ sung thêm doanh nghiệp góp vốn tham gia chuỗi sản xuất lắp ráp ô tô, bổ sung một số linh kiện được áp dụng thuế suất 0% thuộc nhóm 98.49 và sửa đổi, bổ sung một số hồ sơ, thủ tục tham gia Chương trình ưu đãi thuế đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Nội dung cụ thể của Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô được quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 Mục II Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP;

- Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô do Bộ Công thương cấp.

- Điều kiện áp dụng:

- + Đối với linh kiện ô tô: Phải có tên trong nhóm 98.49; thuộc loại linh kiện trong nước chưa sản xuất được; sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi; Các linh kiện (các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận) đáp ứng mức độ rời rạc tối thiểu theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định tại điểm b.5.2 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP; Linh kiện ô tô phải do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác, ủy quyền nhập khẩu.

+ Đáp ứng điều kiện về tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô chạy bằng xăng, dầu (mức 4, 5 từ 2018-2021, mức 5 trở lên từ 2022);

+ Đáp ứng điều kiện về mẫu;

+ Đáp ứng điều kiện về sản lượng chung tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp áp dụng cho từng nhóm xe ô tô) và sản lượng riêng tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp của mẫu xe đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế) cho từng kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng.

Riêng đối với ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên (gọi tắt là xe ô tô thân thiện môi trường) không phải đăng ký mẫu xe.

- Kỳ xét ưu đãi thuế: 06 tháng (từ 01/1 đến 30/6 và 01/7 đến 31/12).

2.2. Thực trạng tình hình thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô

Mục tiêu của Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô theo quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP là:

(i) Thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô và ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển theo các mục tiêu, định hướng được xác định trong Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng; tạo việc làm và thu nhập cho người lao động và tăng thu cho ngân sách nhà nước;

(ii) Duy trì ổn định tỷ lệ tăng trưởng hoạt động sản xuất, lắp ráp đối với nhóm xe tham gia Chương trình để tăng tỷ lệ nội địa hóa, thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển;

iii) Hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô thương mại, ô tô chuyên dụng được hưởng lợi thế từ Chương trình ưu đãi giảm chi phí, giảm giá bán để nâng cao sự cạnh tranh so với xe ô tô nhập khẩu, qua đó góp phần hỗ trợ cho thị trường ô tô tăng trưởng ổn định, hạn chế nhập siêu ô tô, tiến tới mục tiêu xuất khẩu.

Sau hơn ba năm thực hiện Chương trình, có 9 doanh nghiệp sản xuất ô tô có quy mô lớn và đủ năng lực sản xuất kinh doanh tham gia Chương trình và Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đã phát triển khá nhanh trong 3 năm trở lại đây. Theo số liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam, sản lượng ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước từ 2018 đến nay như sau:

Số lượng xe sản xuất lắp ráp trong nước		
Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
287.586	339.151	323.892

Về cơ bản, việc triển khai Chương trình ưu đãi thuế tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã được các mục tiêu, yêu cầu đề ra khi ban hành Chương trình. Kết quả thực hiện Chương trình đã nhận được sự đánh giá cao của các Bộ, ngành và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô. Theo đánh giá của Bộ Công Thương, việc miễn thuế nhập khẩu đối với một số nguyên liệu, linh kiện lắp ráp ô tô mà trong nước chưa sản xuất được theo Chương trình ưu đãi thuế là một chính sách hợp lý của Chính phủ để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp ô tô trong nước, nhất là trong giai đoạn ngành công nghiệp ô tô trong nước đang chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Một số kết quả cụ thể như sau:

- Đã thu hút được các doanh nghiệp khác tham gia đầu tư mở rộng sản xuất. Ví dụ như Công ty Ford đã tăng vốn đầu tư từ 102 triệu USD lên 184 triệu USD để mở rộng quy mô sản xuất, lắp ráp; Tương tự Công ty Honda và Công ty Mitsubishi cũng đầu tư thêm dây chuyền sản xuất mới và được vận hành vào Quý II năm 2020; Công ty Thaco đầu tư nhà máy mới sản xuất xe ô tô cao cấp trị giá 4.000 tỷ đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mới năm 2021; Công ty Thành Công đầu tư thêm một nhà máy tại Ninh Bình, công suất sản xuất 100.000 xe/năm; Công ty Vinfast đầu tư tổ hợp nhà máy sản xuất, lắp ráp tại Hải Phòng, rộng 335 hecta với tổng vốn đầu tư đạt 3,5 tỷ USD, tạo việc làm cho hơn 3600 lao động năm 2020.

- Các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa và hàm lượng sản xuất trong nước. Công ty Bus Thaco đã đạt tỉ lệ nội địa hóa 60%; xe tải với tỉ lệ nội địa hóa 35-40%; xe con có tỉ lệ nội địa hóa bình quân 25% và một số mẫu xe đạt 40%, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, xuất khẩu sang các nước khu vực ASEAN và thế giới. Năm 2020, Công ty Thaco Auto đã xuất khẩu 1.406 xe các loại. Công ty TMT nâng cao tỷ lệ nội địa hóa lên 22,6% năm 2021 so với 18,25% của năm 2020, dự kiến đến năm 2025, tỷ lệ nội địa hóa sẽ tăng lên 40,1%.

- Đóng góp lớn vào thu ngân sách nhà nước, tạo công ăn việc làm cho người lao động, đồng thời thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển theo các định hướng của Đảng và Nhà nước, phù hợp với mục tiêu được nêu tại Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng như Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035.

3. Những khó khăn, vướng mắc trong việc thực Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp ô tô

3.1. Những khó khăn, thách thức của ngành ô tô trong nước

Bên cạnh những kết quả nêu trên, sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô trong nước vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, đòi hỏi cần phải tiếp tục có các chính

sách đồng bộ của nhà nước trong thời gian tới đây. Ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam hiện mới chỉ tham gia vào phân khúc thấp của chuỗi giá trị ngành ô tô; phụ thuộc lớn vào sự phân công sản xuất của các Tập đoàn ô tô toàn cầu, chưa làm chủ được các công nghệ cốt lõi như động cơ, hệ thống điều khiển, hệ thống truyền động. Theo đó, ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước vẫn chưa đạt được tiêu chí của ngành sản xuất ô tô thực sự; chưa tạo được sự hợp tác - liên kết và chuyên môn hoá giữa các doanh nghiệp trong sản xuất - lắp ráp ô tô và sản xuất phụ tùng linh kiện; chưa hình thành được hệ thống các nhà cung cấp nguyên vật liệu và sản xuất linh kiện quy mô lớn. Cùng với đó, giá bán xe vẫn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Ngoài ra, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi thấp hơn mục tiêu đề ra, đồng thời thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia trong khu vực. Các sản phẩm đã được nội địa hóa mang hàm lượng công nghệ còn thấp.

Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ô tô trong nước còn đối mặt sự cạnh tranh gay gắt từ các sản phẩm nhập khẩu (đặc biệt là ô tô từ các nước ASEAN như Thái Lan, Indonesia) và trong vòng 7 – 10 năm tới là các sản phẩm ô tô từ các quốc gia thành viên của Hiệp định CPTPP và EVFTA. Bên cạnh đó, một số quốc gia trong khu vực như Indonesia và Thái Lan đang là điểm đến hấp dẫn của các nhà sản xuất ô tô lớn trên thế giới, từ đó khiến cơ hội thu hút các hãng ô tô đầu tư sản xuất lớn ở Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra, trong năm 2020 dịch Covid-19 bùng phát tại Việt Nam và trên thế giới gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, nhiều địa phương ban hành chính sách hạn chế di chuyển để phòng chống sự lây lan của dịch bệnh, nhiều nhà máy phải dừng sản xuất để phòng chống dịch. Bước sang năm 2021, dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp và khó lường, khó dự báo, tiếp tục làm cho ngành công nghiệp ô tô gặp nhiều bị động và khó khăn. Sức mua của người dân giảm đã làm thu hẹp đáng kể quy mô thị trường xe ô tô trong nước.

3.2. Những vướng mắc và kiến nghị của các doanh nghiệp, hiệp hội liên quan đến việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế

Dịch Covid-19 dự báo sẽ vẫn còn diễn biến phức tạp, khó lường và có thể tiếp tục kéo dài trong thời gian tới, ảnh hưởng nặng nề tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều ngành sản xuất trong nước, trong đó có ngành ô tô. Cùng với đó, doanh nghiệp ô tô đang phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của ô tô nhập khẩu trong bối cảnh cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại mà Việt Nam là thành viên. Để thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô trong nước phát triển bền vững, Bộ Công Thương, Tỉnh ủy Hải dương, VAMA và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô gần đây đã có một số kiến nghị liên quan đến việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế, cụ thể như sau:

a) Về điều kiện khí thải

VAMA và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô (như Công ty Toyota, Công ty Ford, Công ty Thành Công, Công ty Trường Hải, Công ty Honda) đã có

văn bản gửi Chính phủ đề nghị: cho phép các loại xe đang đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 (chưa đạt tiêu chuẩn mức 5) và đã có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật còn thời hạn, và được cấp trước ngày 01/01/2022 vẫn được tham gia vào Chương trình ưu đãi thuế mà kể từ ngày 01/01/2022 chưa phải tuân thủ các điều kiện về khí thải quy định tại Chương trình ưu đãi thuế của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP nêu trên (phải đạt mức 5 từ năm 2022 trở đi).

b) Về kỳ xét ưu đãi thuế

Thời gian qua, do tình hình dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến khó lường, và khó dự đoán, các nhiều địa phương ban hành chính sách hạn chế di chuyển để phòng chống sự lây lan của dịch bệnh, làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ô tô bị động. Qua xem xét số liệu sản xuất của các doanh nghiệp thì sản lượng 02 kỳ trong năm có sự chênh lệch do sản xuất và tiêu thụ ô tô chịu nhiều ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ. Nếu xét tổng 02 kỳ là đạt nhưng xét từng kỳ thì có kỳ thừa, kỳ thiếu, như vậy trên thực tế có thể có bất cập là sản lượng vẫn gia tăng theo đúng mục tiêu nhưng doanh nghiệp vẫn không được hưởng chính sách ưu đãi thuế của Chương trình. Việc áp dụng cứng theo kỳ ưu đãi 6 tháng trong thực tế đã bộc lộ những điểm bất cập cần điều chỉnh cho phù hợp, nhất là trong bối cảnh thị trường ô tô trong nước đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay.

c) Về sản lượng chung (SLC) tối thiểu và sản lượng riêng (SLR) tối thiểu

VAMA và một số doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô (Công ty Trường Hải, Công ty Ford) đã có kiến nghị đề nghị xóa bỏ điều kiện về sản lượng tối thiểu để tham gia Chương trình ưu đãi thuế hoặc thực hiện điều chỉnh giảm mức yêu cầu về sản lượng ô tô cho phù hợp với tình hình thực tế và bối cảnh hiện nay khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô.

d) Về việc tiếp tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế sau năm 2022

Theo lộ trình hiện nay, Chương trình ưu đãi thuế sẽ kết thúc vào 31/12/2022. Gần đây, VAMA và một số doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô (Thành Công Motor, Honda, Ford, Toyota, TMT) đã có các công văn kiến nghị Chính phủ sớm có quyết định gia hạn Chương trình ưu đãi thuế để các doanh nghiệp có kế hoạch tiếp tục đầu tư và xây dựng kế hoạch sản xuất tại Việt Nam trong thời gian tới đây. Theo VAMA, các nhà sản xuất ô tô cần một khoảng thời gian từ 2-3 năm để lập kế hoạch và chuẩn bị cho các mẫu xe sản xuất mới, thời điểm hiện tại các doanh nghiệp ô tô đang phải chuẩn bị kế hoạch sản xuất từ 2023 trở đi. Hiện nay, một số công ty cũng đang có kế hoạch tiếp tục đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất mới tại Việt Nam và chuyển một số hoạt động từ các nước trong khu vực về Việt Nam nếu như Chương trình ưu đãi thuế được tiếp tục áp dụng sau 2022.

Gần đây, tại công văn số 4349/VPCP-KTTH ngày 30/6/2021 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê

Văn Thành về kiến nghị của tỉnh ủy Hải Dương liên quan đến đề nghị của Công ty Ford Việt Nam, trong đó, đã yêu cầu Bộ Tài chính: “*Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tiến hành rà soát, đánh giá tổng thể việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ...; nghiên cứu, đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, trong đó bao gồm cả việc xem xét khả năng tiếp tục gia hạn Chương trình cho giai đoạn tiếp theo (sau năm 2022)*”.

Tóm lại, việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP trong hơn ba năm qua cơ bản đã đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô trong nước phát triển. Qua đánh giá của Bộ Công Thương và các bộ, ngành có liên quan, việc triển khai Chương trình đã nhận được sự ủng hộ, đồng tình của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước, hỗ trợ cho thị trường ô tô tăng trưởng ổn định, duy trì được sản xuất với sức cạnh tranh về giá đối với các xe ô tô nhập khẩu, đồng thời, góp phần thúc đẩy ngành CNHT trong nước phát triển, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện Chương trình những năm gần đây cũng đã bộc lộ một số vấn đề cần được nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2017/NĐ-CP như sau:

“Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng của hàng hóa xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và không phải khai thuế suất trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu.

b) Đối với các mặt hàng đã được chi tiết cụ thể mã hàng theo 08 chữ số và mô tả hàng hóa tại STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan kê khai mức thuế suất tương ứng với mã hàng đó quy định tại STT 211 và không phải xác định tỷ lệ tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trong tổng giá thành sản xuất sản phẩm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

c) Đối với các mặt hàng chưa được chi tiết cụ thể mã hàng theo 8 chữ số và mô tả hàng hóa tại STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5% nếu đáp ứng đồng thời cả 02 điều kiện dưới đây:

Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hoá) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

Điều kiện 2: Được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

Hàng hóa xuất khẩu thuộc các trường hợp loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 không thuộc nhóm có STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này”.

2. Sửa đổi điểm a khoản 3.3 và điểm c.1 khoản 3.3 Điều 7a quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như sau:

“3.3. Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng dầu.

a) Điều kiện về tiêu chuẩn khí thải:

Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 cho giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2021; mức 5 trở lên cho giai đoạn từ năm 2022 trở đi, trừ các xe sản xuất, lắp ráp đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 và còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c.1) Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng sản lượng chung tối thiểu cho từng nhóm xe và sản lượng riêng tối thiểu cho ít nhất 01 mẫu xe quy định cho từng kỳ xét ưu đãi thuế tại điểm b.12.1 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

Trường hợp sản xuất, lắp ráp cả xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu và xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên thì khi xác định sản lượng chung tối thiểu của nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu, doanh nghiệp được cộng sản lượng xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên sản xuất lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi vào sản lượng chung tối thiểu của cùng nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu khi xét ưu đãi.

Trường hợp kỳ xét ưu đãi đầu tiên của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô không đủ số tháng trong kỳ xét ưu đãi doanh nghiệp đạt sản lượng xe sản xuất, lắp ráp thực tế của nhóm xe tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng chung tối thiểu nhân với thời gian (số tháng) tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi và đạt sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của mẫu xe đăng ký tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng riêng tối thiểu nhân với số tháng tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi, đồng thời đạt điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi tiếp theo thì số linh kiện ô tô đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi đầu tiên được áp dụng thuế suất 0% nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này. Trường hợp thời gian tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên từ 15

ngày trở lên thì tính tròn 01 tháng. Trường hợp số ngày tham gia Chương trình của tháng đầu tiên dưới 15 ngày thì không tính tháng đó.”

3. Sửa đổi khoản 4 Điều 7a quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như sau:

“4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Hàng năm, doanh nghiệp được lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 6 tháng hoặc 12 tháng như sau:

a) Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm”.

4. Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng quy định tại Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế và Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thành các mức thuế suất thuế xuất khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b.12 khoản 3.2 mục I Chương 98 Phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như sau:

“b.12) Sản lượng xe sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49

b.12.1) Xe ô tô sử dụng nhiều liệu xăng, dầu:

Đơn vị tính: Chiếc

	Năm 2021			Từ năm 2022 trở đi		
Nhóm xe	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
I. Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống						
1. Sản lượng chung tối thiểu	11.500	11.500	23.000	13.500	13.500	27.000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	4.500	4.500	9.000	5.000	5.000	10.000

	Năm 2021			Từ năm 2022 trở đi		
Nhóm xe	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
II. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn						
1. Sản lượng chung tối thiểu	3.500	3.500	7.000	3.500	3.500	7.000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	2.000	2.000	4.000	2.000	2.000	4.000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	1.000	1.000	2.000	1.000	1.000	2.000
III. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 05 tấn						
1. Sản lượng chung tối thiểu	2.500	2.500	5.000	2.500	2.500	5.000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	1.000	1.000	2.000	1.000	1.000	2.000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	500	500	1.000	500	500	1.000
IV. Xe Minibuyt						
1. Sản lượng chung tối thiểu	250	250	500	290	290	580
2. Sản lượng riêng tối thiểu	125	125	250	145	145	290

	Năm 2021			Từ năm 2022 trở đi		
Nhóm xe	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
cho 01 mẫu xe						
V. Xe buýt/Xe khách						
1. Sản lượng chung tối thiểu	360	360	720	360	360	720
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	200	200	400	200	200	400

b.12.2) Xe chạy bằng điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên.

Đơn vị tính: Chiếc

	Năm 2021			Từ năm 2022 trở đi		
Nhóm xe	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
Sản lượng tối thiểu đối với từng nhóm xe: xe chở người từ 9 chỗ trở xuống; xe tải; xe Minibuyt; xe buýt/xe khách	125	125	250	125	125	250

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2021.

Riêng mức thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng lúa mì thuộc nhóm 10.01, ngô thuộc nhóm 10.05 và sắt thép thuộc các nhóm 72.10, 72.13, 72.14, 72.15, 72.16 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đăng ký lại Chương trình ưu đãi thuế. Trường hợp thay đổi, bổ sung nhóm xe, mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 2 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23	25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc chương 26.	
	2505.10.00	– Cát oxit silic và cát thạch anh	
	2505.10.00.10	- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96µm (micrô mét) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 97,7\%$, $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,030\%$, độ ẩm $\leq 0,3\%$	10
	2505.10.00.20	-- Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 µm (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$.	10
	2505.10.00.90	- - Loại khác	30
	2505.90.00	- Loại khác	30
33	25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
		- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
	2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	22

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			<i>(Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)</i>
	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2515.12.10	- - - Dạng khối	22 <i>(Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)</i>
	2515.12.10.10	- - - - Đá hoa trắng	30
	2515.12.20	- - - Dạng tấm	22 <i>(Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)</i>
	2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:	
	2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng dạng khối	30
	2515.20.00.90	- - Loại khác	22 <i>(Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)</i>
34	25.16	Đá granit, đá pơfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đục thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Granit:	
	2516.11.00	-- Thô hoặc đã dẽo thô	22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)
	2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2516.12.10	- - - Dạng khối	30
	2516.12.20	--- Dạng tấm	22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)
	2516.20	- Đá cắt kết:	
	2516.20.10	-- Đá thô hoặc đã dẽo thô	22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)
	2516.20.20	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)
	2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
35	25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
	2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.10.00.10	- - Loại có kích cỡ đến 400 mm	22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)
	2517.10.00.90	- - Loại khác	22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)
	2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)
	2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			30%)
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16 đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.41.00	-- Từ đá hoa (marble):	
	2517.41.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5
	2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)
	2517.41.00.90	- - - Loại khác	22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)
	2517.49.00	- - Từ đá khác:	
	2517.49.00.10	- - -Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.49.00.20	- - -Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5
	2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	22 (Kể từ ngày

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			<i>01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)</i>
	<i>2517.49.00.90</i>	<i>- - - Loại khác</i>	<i>22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)</i>
36	25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.	
	<i>2518.10.00</i>	<i>- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết</i>	<i>22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)</i>
	<i>2518.20.00</i>	<i>- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết</i>	<i>22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)</i>
	<i>2518.30.00</i>	<i>- Hỗn hợp dolomite dạng nén</i>	<i>22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)</i>
39	2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	<i>22 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 30%)</i>

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
134	71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
	7113.11.10	- - - Bộ phận	0
	7113.11.90	- - - Loại khác	0
	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.19.10	- - - Bộ phận:	2
	7113.19.90	- - - Loại khác:	2
	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
	7113.20.10	- - Bộ phận	0
	7113.20.90	- - Loại khác	0
135	71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0
	7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	2
	7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		quý	
142	72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).	
	7206.10	- Dạng thỏi đúc:	
	7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	5
	7206.10.90	- - Loại khác	5
	7206.90.00	- Loại khác	5
143	72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	
		- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
	7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	5
	7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
	7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	5
	7207.12.90	- - - Loại khác	5
	7207.19.00	- - Loại khác	5
	7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	
		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
	7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- - - Loại khác:	
	7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	5
	7207.20.29	- - - - Loại khác	5
		- - Loại khác:	
	7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	5
		- - - Loại khác:	
	7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	5
	7207.20.99	- - - - Loại khác	5
184	78.01	Chì chưa gia công.	
	7801.10.00	- Chì tinh luyện:	
	7801.10.00.10	- - Dạng thỏi	15
	7801.10.00.90	- - Loại khác	15
		- Loại khác:	
	7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này:	
	7801.91.00.10	- - - Dạng thỏi	15
	7801.91.00.90	- - - Loại khác	15
	7801.99.00	- - Loại khác:	
	7801.99.00.10	- - - Dạng thỏi	15
	7801.99.00.90	- - - Loại khác	15

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
211	25.23	Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.	
	2523.10	- Clanhke xi măng:	
	2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	10
	2523.10.90	- - Loại khác	10
	6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	10 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 20%)
	68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).	
	68.02.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	10 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 20%)
		- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	10 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 20%)
	6802.23.00	- - Đá granit	10 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 20%)
	6802.29	- - Đá khác:	
	6802.29.10	- - - Đá vôi khác	10 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 20%)
	6802.29.90	- - - Loại khác	10 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 20%)
		- Loại khác:	
	6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
	6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	10 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 20%)
	6802.91.90	- - - Loại khác	10 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 20%)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			20%)
	6802.92.00	-- Đá vôi khác	10 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 20%)
	6802.93	-- Đá granit:	
	6802.93.10	--- Dạng tấm đã được đánh bóng	10 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 20%)
	6802.93.90	--- Loại khác	10 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 20%)
	6802.99.00	-- Đá khác	10 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 20%)
	6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	10 (Kể từ ngày 01/1/2023 áp dụng mức thuế suất 20%)

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021
của Chính phủ)

Mục I

THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97
CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
10.01	Lúa mì và meslin.	
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	5
1001.99	- - Loại khác:	
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	- - - - Meslin	3
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	3
1001.99.19	- - - - Loại khác	3
	- - - Loại khác:	
1001.99.91	- - - - Meslin	3
1001.99.99	- - - - Loại khác	0
10.05	Ngô.	
1005.10.00	- Hạt giống	5
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	30
1005.90.90	- - Loại khác	3
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2515.12.10	- - - Dạng khối	2
2515.12.20	- - - Dạng tấm	2
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	- Granit:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2516.12.10	- - - Dạng khối	2
2516.12.20	- - - Dạng tấm	2
2516.20	- Đá cát kết:	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	3
40.11	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	25
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	25
4011.20.90	- - Loại khác	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	35
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	
	- - Có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20
4011.80.19	- - - Loại khác	20
	- - Có kích thước vành trên 61 cm:	
4011.80.21	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20
4011.80.29	- - - Loại khác	10
4011.90	- Loại khác:	
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4011.90.90	- - Loại khác	10
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).	
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	20
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	12
6802.23.00	- - Đá granit	12
6802.29	- - Đá khác:	
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	12
6802.29.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	12
6802.91.90	- - - Loại khác	12
6802.92.00	- - Đá vôi khác	20
6802.93	- - Đá granit:	
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	12
6802.93.90	- - - Loại khác	12
6802.99.00	- - Đá khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210.11	-- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	
7210.11.10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210.11.90	--- Loại khác	5
7210.12	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7210.12.10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210.12.90	--- Loại khác	5
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210.20.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7210.20.90	-- Loại khác	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.30.11	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.30.12	--- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5
7210.30.19	--- Loại khác	5
	-- Loại khác:	
7210.30.91	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.30.99	--- Loại khác	5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	-- Dạng lượn sóng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.41.11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.41.12	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.41.19	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
7210.41.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.41.99	---- Loại khác	10
7210.49	-- Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.49.11	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0
7210.49.12	---- Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.49.13	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.49.19	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
7210.49.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.49.99	---- Loại khác	10
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.61.11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.61.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.61.92	- - - - Loại khác, dạng lượn sóng	10
7210.61.99	- - - - Loại khác	10
7210.69	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.69.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.69.99	- - - - Loại khác	10
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210.70.11	- - - Được sơn	5
7210.70.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7210.70.91	- - - Được sơn	5
7210.70.99	- - - Loại khác	5
7210.90	- Loại khác:	
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	
7210.90.90	- - Loại khác	5
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.	
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	10
7213.10.90	- - Loại khác	10
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	10
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	15
7213.91.90	- - - Loại khác	10
7213.99	- - Loại khác:	
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	10
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	15
7213.99.90	- - - Loại khác	10
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.	
7214.10	- Đã qua rèn:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.19	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.29	- - - Loại khác	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.31	----- Thép cốt bê tông	15
7214.20.39	----- Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7214.20.41	----- Thép cốt bê tông	15
7214.20.49	----- Loại khác	10
	- - Loại khác:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.51	----- Thép cốt bê tông	15
7214.20.59	----- Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7214.20.61	----- Thép cốt bê tông	15
7214.20.69	----- Loại khác	10
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:	
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.30.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	0
7214.91.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7214.91.21	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0
7214.91.29	- - - - Loại khác	0
7214.99	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0
7214.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng photpho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng	0
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	0
7214.99.99	- - - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	
7215.10	- Bảng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7215.10.90	- - Loại khác	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0
	- - Loại khác:	
7215.50.91	--- Thép cốt bê tông	15
7215.50.99	- - - Loại khác	0
7215.90	- Loại khác:	
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	15
7215.90.90	- - Loại khác	0
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	15
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21	- - Hình chữ L:	
7216.21.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	15
7216.21.90	- - - Loại khác	15
7216.22.00	- - Hình chữ T	15
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	lên:	
7216.31	- - Hình chữ U:	
7216.31.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.31.90	- - - Loại khác	15
7216.32	- - Hình chữ I:	
7216.32.10	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	15
7216.32.90	- - - Loại khác	15
7216.33	- - Hình chữ H:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7216.33.11	- - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	10
7216.33.19	- - - - Loại khác	10
7216.33.90	- - - Loại khác	10
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.40.90	- - Loại khác	15
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.50.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.50.19	- - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
7216.50.91	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.50.99	- - - Loại khác	15
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	15
7216.69.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác:	
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:	
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.91.90	- - - Loại khác	15
7216.99.00	- - Loại khác	15

Mục II

**CHƯƠNG 98 – QUY ĐỊNH MÃ HÀNG
VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG ĐỐI VỚI
MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG**

**II. DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG VÀ MỨC THUẾ
SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**

1. Danh mục nhóm hàng từ 98.01 đến 98.49 và nhóm hàng 98.50, 98.51, 98.52

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9805.00.00	<i>Quả và hạt có dầu để làm giống</i>	1207.30.00 1207.40.90 1207.50.00 1207.60.00 1207.70.00 1207.91.00 1207.99.40 1207.99.50 1207.99.90	0